BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 1954/BIDV-TKHĐQT&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán Audited Separate and Consolidated Financial Statements for 2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025 Hanoi, March 28th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Bank of Vietnam;
- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV
 Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
- 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31

December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 28/3/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This information was published on the bank's website on March 28th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipent:

- Như trên/As above;
- Luu TKHĐQT&QHCĐ, VP/ Archive: Board of Directors Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS For the year ended 31 December 2024

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5-7
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME	8
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS	9 - 10
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 84

ÔN

NHIỆ (P)

LIE

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem

Hanoi, S.R. Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank") presents this report together with the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

The members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and Chief Accountant of the Bank during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Phan Duc Tu Chairman

Mr. Le Ngoc Lam Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer

Ms. Phan Thi Chinh Member (retired on 1 June 2024 to receive social insurance benefits)

Mr. Ngo Van Dung Member
Mr. Yoo Je Bong Member
Mr. Pham Quang Tung Member

Mr. Pham Quang Tung Member
Mr. Tran Xuan Hoang Member
Mr. Le Kim Hoa Member

Mr. Dang Van Tuyen Member

Mr. Quach Hung Hiep Member (appointed on 30 January 2024)

Mr Nguyen Van Thanh Independent Member

Board of Supervisors

Ms. Ta Thi Hanh Head of the Board of Supervisors (appointed on 30 January 2024)

Mr. Cao Cu Tri Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha Specialized Member

Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member (appointed on 30 January 2024)

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Le Ngoc Lam Chief Executive Officer – Legal Representative

Mr. Tran Phuong Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long Senior Executive Vice President

Mr. Hoang Viet Hung Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai Senior Executive Vice President

Ms. Nguyen Thi Quynh Giao Senior Executive Vice President

Mr. Doan Viet Nam Senior Executive Vice President (appointed on 30 January 2024)
Mr. Lai Tien Quan Senior Executive Vice President (appointed on 30 January 2024)

Mr. Quach Hung Hiep Senior Executive Vice President (resigned on 30 January 2024)

Mr. Ham Jin Sik Member of the Board of Management (appointed on 1 March 2024)

Mr. Sung Ki Jung Member of the Board of Management (Contract as a Member of

the Board of Management of BIDV terminated on 1 March 2024)

Mr. Tu Quoc Hoc Head of Legal and Compliance Group (retired on 1 October 2024 to

receive social insurance benefits)

Ms. Bui Thi Hoa Chief Accountant (appointed on 30 January 2024)

Ms. Ta Thi Hanh Chief Accountant (resigned on 30 January 2024)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing and presenting the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2024 and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- · Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate
 to presume that the Bank and its subsidiaries will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Bank and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank and its subsidiaries have complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

Nguyen Thien Hoang

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRỊ

Senior Executive Vice President

(Authorized under the Decision No. 3875/QD-BIDV dated 1 July 2024 by the Legal Representative)

Hanoi, 24 March 2025



KPMG Limited 46th Floor, Keangnam Landmark 72 E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam +84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank") and its subsidiaries (collectively "BIDV"), which comprise the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the consolidated statement of income and the consolidated statement of cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank's Board of Management on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 84.

The Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Bank's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam and its subsidiaries as at 31 December 2024, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries for the year ended 31 December 2023 were audited by another firm of auditors whose reports dated 22 March 2024 expressed an unqualified opinion on those statements.

KPMG Limited

Vietnam

00112042

CÔNG

Audit Report No.: 24-02-00150-25-6

Dam Xuan Lam

Practicing Auditor Registration Certificate No. 0861-2023-007-1

Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025

Pham Thi Thuy Linh

Practicing Auditor Registration Certificate No. 3065-2024-007-1 DEVELOPMENT OF VIETNAM

(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam)

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

	As at 31 December 2024			
		Notes	31/12/2024 VND Million	31/12/2023 VND Million
Α	ASSETS			
1.	Cash, gold and gemstones	6	10,772,890	11,029,204
II.	Balances with the Central Banks	7	92,341,029	51,615,657
III. 1. 2. 3.	Placements with and loans to other credit institutions Placements with other credit institutions Loans to other credit institutions Provision for credit losses on placements with and loan to other credit institutions		279,971,515 268,366,137 11,686,232 (80,854)	211,812,201 197,333,127 14,564,284 (85,210)
IV. 1. 2.	Trading securities Trading securities Provision for impairment of trading securities	9	12,734,060 12,773,340 (39,280)	6,972,474 7,003,656 (31,182)
٧.	Derivatives and other financial assets	10	663,256	
VI. 1. 2.	Loans to customers Loans to customers Provision for credit losses on loans to customers	11 12	2,018,043,649 2,056,082,420 (38,038,771)	1,737,195,822 1,777,664,882 (40,469,060)
VII. 1. 2. 3.	Investment securities Available-for-sale investment securities Held-to-maturity investment securities Provision for investment securities	13.1 13.2 13.4	277,838,108 157,918,828 121,120,044 (1,200,764)	222,393,123 127,572,432 95,722,385 (901,694)
VIII. 1. 2. 3. 4.	Capital contribution, long-term investments Investments in joint-ventures Investments in associates Other capital contribution, long-term investments Provision for impairment of long-term investments	14.1 14.2 14.3	3,423,594 2,608,671 739,841 182,914 (107,832)	3,113,075 2,314,557 697,727 214,888 (114,097)
1X. 1. a. b. 2. a. b.	Fixed assets Tangible fixed assets Cost Accumulated depreciation Intangible assets Cost Accumulated amortization	15.1 15.2	12,119,817 6,799,205 16,745,119 (9,945,914) 5,320,612 8,103,328 (2,782,716)	11,096,141 6,401,362 15,608,346 (9,206,984) 4,694,779 7,153,285 (2,458,506)
X. 1. 2. 3. 4. 5.	Other Assets Other receivables Interest and fee receivables Deferred corporate income tax assets Other assets Provision for other assets TOTAL ASSETS	16	52,883,936 25,770,364 23,150,598 27,056 4,239,918 (304,000) 2,760,791,854	45,641,031 25,922,204 15,552,516 36,982 4,451,584 (322,255) 2,300,868,728

DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam)

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2024

	As at 31 December	2027		
		Notes	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
В.	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I.	Borrowings from the Government and the Central Banks	17	168,388,958	35,896,488
II. 1. 2.	Deposits and borrowings from other credit institutions Deposits from other credit institutions Borrowings from other credit institutions	18	232,954,067 205,610,785 27,343,282	181,830,990 143,569,390 38,261,600
III.	Deposits from customers	19	1,953,165,486	1,704,690,185
IV.	Derivatives and other financial liabilities	10		328,155
v.	Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	20	11,981,467	12,207,729
VI.	Valuable papers issued	21	198,900,165	189,486,736
VII. 1. 2. 3.	Other liabilities Interest and fee payables Deferred corporate income tax payable Other payables and liabilities	22	50,490,598 28,670,105 79,819 21,740,674	53,561,556 34,433,979 94,150 19,033,427
	TOTAL LIABILITIES		2,615,880,741	2,178,001,839
VIII.	Capital and reserves			
1. a. b. c. 2.	The Bank's capital Charter capital Share premium Other capital The Bank's reserves	24	84,788,796 68,975,153 15,361,020 452,623 19,396,820	72,711,297 57,004,359 15,361,020 345,918 15,662,247
3.	Foreign exchange rate differences	24	(701,036)	(803,547)
4.	Retained earnings	24	36,192,494	30,330,738
5.	Non-controlling interests	24	5,234,039	4,966,154
	TOTAL OWNERS' EQUITY		144,911,113	122,866,889
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,760,791,854	2,300,868,728

FORM B02/TCTD-HN

DEVELOPMENT OF VIETNAM

(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of

Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To,

the State Bank of Vietnam)

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2024

OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

		Notes	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
1.	Credit guarantees	40	7,003,470	6,753,573
2.	Foreign currency commitments		133,387,287	1,433,870
a.	Foreign currency purchase commitments		2,333,456	846,669
b.	Foreign currency sales commitments		2,666,274	587,201
C.	Swap commitments - incoming		64,605,066	-
d.	Swap commitments - outgoing		63,782,491	-
3.	Letter of credit commitments	40	62,266,136	83,174,919
4.	Other guarantees	40	199,424,464	199,816,234
5.	Other commitments	40	14,564,280	24,005,803
6.	Interest and fees not yet collected	41	21,503,201	17,967,080
7.	Doubtful debts written-off	42	254,094,151	221,408,245
a.	Principal of bad debts written off		130,056,395	113,065,497
b.	Interest of bad debts written off		124,037,756	108,342,748
8.	Other assets and papers	43	66,301,195	79,744,369

Prepared by

Approved by

Approved by

Nguyen Thi Huong Giang

Vice President,

Head, Accounting

24 March 2025

Bui Thi Hoa Chief Accountant Nguyen Thien Hoang

Senior Executive Vice President

(Authorized under the Decision No. 3875/QD-BIDV dated 1 July 2024

by the Legal Representative)

DEVELOPMENT OF VIETNAM

(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam

the State Bank of Vietnam)

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

For the year ended 31 December 2024

		Notes	2024 VND million	2023 VND million
1.	Interest and similar income	25	138,288,411	152,761,316
2.	Interest and similar expenses	26	(80,280,835)	(96,625,750)
I.	Net interest income		58,007,576	56,135,566
3.	Fee and commission income		13,465,312	11,893,400
4.	Fee and commission expenses		(6,390,867)	(5,323,530)
II.	Net fee and commission income	27	7,074,445	6,569,870
III.	Net gain from foreign currency trading	28	5,361,499	4,707,371
IV.	Net gain from trading securities	29.1	284,513	305,396
v.	Net gain from investment securities	29.2	4,900,330	2,871,740
5.	Income from other activities		9,191,893	6,542,525
6.	Expenses on other activities		(4,205,132)	(4,474,726)
VI.	Net gain from other activities	30	4,986,761	2,067,799
VII.	Income from capital contribution and equity	31		
	investments in other entities		445,742	355,275
	Total operating income		81,060,866	73,013,017
VIII.	Total operating expenses	32	(27,966,817)	(25,080,598)
IX.	Net profit before provision expenses			
	for credit losses		53,094,049	47,932,419
х.	Provision expenses for credit losses	33	(21,109,180)	(20,343,515)
XI.	Profit before tax		31,984,869	27,588,904
7.	Current corporate income tax expense	34	(6,384,627)	(5,615,711)
8.	Deferred corporate income tax income		3,795	3,948
XII.	Corporate income tax expense		(6,380,832)	(5,611,763)
XIII.	Profit after tax		25,604,037	21,977,141
	Profit attributable to non-controlling interest		(464,000)	(472,223)
	Profit attributable to the shareholders of the Bank		25,140,037	21,504,918
	Basic earnings per share (VND/share)	35	3,204	2,739

Prepared by

Approved by

001506 10 Approved by

Nguyen Thi Huong Giang

Vice President,

Head, Accounting

Bui Thi Hoa

Nguyen Thien Hoang Senior Executive Vice President

Chief Accountant (Authorized under the Decision No.

> 3875/QD-BIDV dated 1 July 2024 by the Legal Representative)

24 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

FORM B04/TCTD-HN

DEVELOPMENT OF VIETNAMBIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam

(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the year ended 31 December 2024

	Notes	2024	2023
	Notes	VND million	VND million
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar income received		135,683,986	149,297,819
Interest and similar expenses paid		(86,044,709)	(88,243,401)
Income received from services Net cash from foreign currency and		7,074,445	6,569,871
securities trading		10,853,510	8,389,150
Other expenses		(3,117,574)	(3,373,336)
Cash recovered from bad debts written off		8,108,024	5,431,863
Payments for employees and operating expenses		(25,803,145)	(23,440,129)
Corporate income tax paid for the year	23	(6,884,931)	(4,551,443)
Cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		39,869,606	50,080,394
Changes in operating assets			
Increase in placements with and loans to other			
credit institutions		(8,638,554)	(1,064,184)
(Increase)/decrease in trading securities		(66,507,396)	8,284,842
(Increase)/decrease in derivatives and other			
financial assets		(663,256)	1,038,214
Increase in loans to customers		(278,417,535)	(255,443,174)
Decrease in provision to handle risks, and resolve			
and compensate for losses on bad debts,		(22 554 054)	(47.024.022)
corporate bonds and special bonds		(23,561,854)	(17,924,823)
Increase in other operating assets		(882,116)	(4,556,063)
Changes in operating liabilities			
Increase/(decrease) in borrowings from the			
Government and the Central Banks Increase in deposits and borrowings from other		132,492,470	(116,856,229)
credit institutions		51,123,077	4,609,693
Increase in deposits from customers		248,475,301	231,092,037
Increase in valuable papers issued (excluding			
valuable papers charged into financial activities) Decrease in grants, trusted funds and borrowings		7,051,839	32,435,138
where the Bank bears risks		(226,262)	(1,029,896)
(Decrease)/increase in derivatives and other			
financial liabilities		(328,155)	328,154
Decrease in other operating liabilities		(940,393)	(2,007,926)
Cash outflows from the Bank's reserves	_	-	(1,164)
NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		98,846,772	(71,014,987)
	_		

DEVELOPMENT OF VIETNAM

(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To, Hoan Kiem, Ha Noi, S.R.Vietnam

24 March 2025

the State Bank of Vietnam)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Continued)

For the year ended 31 December 2024

		Notes	2024 VND million	2023 VND million
CASH FLOWS FROM INVESTING	G ACTIVITIES			
Acquisition of fixed assets			(1,244,828)	(2,005,077)
Proceeds from sales, disposal of	of fixed assets		19,896	11,710
Payments for sales, disposal of	fixed assets		(4,693)	(2,435)
Payments for investments and	capital contributions in			
other entities			(1,028)	-
Proceeds from investments an	d capital contributions in		44400	
other entities	saired from long torm		14,108	-
Dividend income and profits re investments and capital contril			88,105	182,104
investments and capital contin	outions		88,103	182,104
NET CASH FLOWS FROM INVE	STING ACTIVITIES		(1,128,440)	(1,813,698)
CASH FLOWS FROM FINANCIN	G ACTIVITIES			
Proceeds from issuance of long	g-term valuable papers			
eligible for recognition as own				
term loans			19,000,000	-
Payment for long-term valuable				
recognition as owners' equity a			(16,638,410)	-
Dividends paid to shareholders	, profits distributed		(94,460)	(119,694)
NET CASH FLOWS FROM FINAL	NCING ACTIVITIES		2,267,130	(119,694)
NET CASH FLOWS FOR THE YEA	AR		99,985,462	(72,948,379)
CASH AND CASH EQUIVALENT THE YEAR	S AT THE BEGINNING OF		224,739,002	297,687,381
CASH AND CASH EQUIVALENT OF THE YEAR	S AT THE END	36	324,724,464	224,739,002
Prepared by	Approved by	0100150619	Approved by	
Cight .	The AD	NGÂN HÀNG HƯƠNG MẠI CỔ PH ÂU TỰ VÀ MÁT TR VIỆT NAM		
Nguyen Thi Huong Giang	Bui Thi Hoa		Nguyen Thien Hoa	ing
Vice President,	Chief Accountant		Senior Executive V	ice President
Head, Accounting			(Authorized under	the Decision No.
			3875/QD-BIDV da	ted 1 July 2024

by the Legal Representative)

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND

DEVELOPMENT OF VIETNAM

FORM B05/TCTD-HN (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Ly Thai To,

dated 31 December 2014

Hoan Kiem, Ha Noi, S.R. Vietnam

of the State Bank of Vietnam)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial

GENERAL INFORMATION

1.1 Establishment and operation

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (ii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iii) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (iv) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (v) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021, (vi) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022, (vii) Decision No. 115/QD-NHNN dated 17 January 2025).

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and Enterprise Registration Certificate, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking and financial consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing advisory services on business finance, enterprise acquisition, disposal, consolidation, merger, and investment; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying commodity derivative products for price of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

1.2 Charter capital

As at 31 December 2024, the Bank's charter capital was VND68,975,153 million, of which VND55,861,541 million was contributed by the State (80.99% of charter capital), VND10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank - the strategic shareholder (15.00% of charter capital) and VND2,767,339 million by public shareholders via share issuance (4.01% of charter capital).

As at 31 December 2023, the Bank's charter capital was VND57,004,359 million, of which VND46,166,563 million was contributed by the State (80.99% of charter capital), VND8,550,654 million was contributed by KEB Hana Bank - the strategic shareholder (15.00% of charter capital) and VND2,287,142 million by public shareholders via share issuance (4.01% of charter capital).

1.3 Operating network

The Bank is one of the commercial banks with a wide network across all 63 provinces and cities in Vietnam, whose head office is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.

As at 31 December 2024, the total number of the Bank's network points was one hundred and eighty nine (189) domestic branches, one (1) foreign branch, nine hundred and twenty-eight (928) transaction offices, three (3) affiliated units, two (2) representative offices in Vietnam, four (4) representative offices abroad.

As at 31 December 2023, the total number of the Bank's network points was one hundred and eighty nine (189) domestic branches, one (1) foreign branch, eight hundred and ninety five (895) transaction offices, three (3) affiliated units, two (2) representative offices in Vietnam, four (4) representative offices abroad.

1.4 Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2024 was 28,998 (as at 31 December 2023 was 29,997).

1.5 Subsidiaries

As at 31 December 2024 and as at 31 December 2023, the Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 by the State Securities Commission of Vietnam and Amended License No. 70/GPDC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.96%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Certificate No. 146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet Joint Venture Bank ("LVB")	Foreign Investment Certificate No. 985- 326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No. 003-2021/KH-DT4 dated 4 January 2021 by the Foreign Investment Management Committee of Lao PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	0100777569, 15 th Amended Registration dated 7 April 2023 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by the State Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia – Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co.6037/09E dated 6 August 2009 by Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

(*) Indirectly owned through subsidiaries.

1.6 Associates

As at 31 December 2024 and as at 31 December 2023, the Bank has two (2) associates as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
1	Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	0102384108 dated 8 October 2007 by Hanoi Authority for Planning and Investment and 16 th Amendment dated 2 November 2023	Aircraft purchasing and leasing	18.52%
2	Cambodia - Viet Nam Foods Company Ltd. ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 dated 21 April 2010 by the Ministry of Commerce in Phnom Penh, Cambodia	Trading food and agricultural products	32.51%

(*) Indirectly owned through subsidiaries.

1.7 Joint ventures

The Bank has three (3) joint ventures as follows:

No.	Name	Established in accordance	Business sector	% ownership		
		with Decision/License No.	Sector	31/12/2024	31/12/2023	
1	Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	Establishment and Operation License No. 11/GP-NHNN dated 30 June 2006, issued by the State Bank of Vietnam, and replaced by the Establishment and Operation License No. 88/GP dated 18 September 2018.	Banking	49.50%	50.00%	
2	BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	2523/GP dated 2 November 2005 by the Ministry of Planning and Investment	Office construction, operation, and management	55.00%	55.00%	
3	BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH dated 28 August 2024 by the Ministry of Finance	Insurance	37.25%	37.25 %	

(*) In which, direct proportion of ownership of the Bank and BIC in BIDV Metlife is 35.02% and 4.37% respectively.

2. BASIS OF PREPARATION AND ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

2.1 Basis of preparation

The accompanying consolidated financial statements, presented in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost concept and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial statements. However, due to the Bank and its subsidiaries' large scale of operation, for the purpose of preparing these consolidated financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnamese Dong (VND million). This presentation does not materially impact the consolidated financial statements in terms of the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries. With regard to the number of shares and basic earnings per share, the Bank presented the items in units as shown in Note 24.3 and Note 35.

These consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries in accordance with accounting principles and practices which are generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

2.2 Annual accounting period

The annual accounting period of BIDV begins on 1 January and ends on 31 December.

3. CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies applied by the Bank in preparing these consolidated financial statements are consistent with those used in the preparation of the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023, except for the policies described below.

Applying Circular No. 31/2024/TT-NHNN and Decree No. 86/2024/ND-CP

On 30 June 2024, the SBV issued Circular No. 31/2024/TT-NHNN prescribing classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"). Circular 31 is effective from 1 July 2024.

On 11 July 2024, the Government issued Decree No. 86/2024/ND-CP providing for amounts and methods of establishing risk provisions and use of provisions for management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches and cases in which credit institutions allocate uncollectible accrued interest ("Decree 86"). Decree 86 is effective from 11 July 2024.

According to Circular 31, Circular No. 11/2021/TT-NHNN issued by the SBV on 30 July 2021 prescribing the classification of assets, levels and methods of setting up risk provisions and the use of provisions against risks in the banking activity of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 11") expires from the effective date of Circular 31.

BIDV has applied Circular 31 and Decree 86 prospectively from the effective date of Circular 31 and Decree 86. The significant changes in BIDV's accounting policies and the effects on the consolidated financial statements, if any, are presented in Note 4.9.

Applying Circular No. 21/2024/TT-NHNN

On 28 June 2024, the SBV issued Circular No. 21/2024/TT-NHNN providing for letter of credit operations and other business activities related to letter of credit ("Circular 21"). Circular 21 is effective from 1 July 2024.

BIDV has applied Circular 21 from the effective date of Circular 21. Significant changes in BIDV's accounting policies and their impacts on the consolidated financial statements, if any, are presented in Note 4.28.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM I

Applying Circular No. 53/2024/TT-NHNN and Decision No. 1510/QD-TTg

On 4 December 2024, the SBV issued Circular No. 53/2024/TT-NHNN providing instructions for credit institutions and foreign bank branches on debt rescheduling for borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by storm no. 3, floods, landslides in the aftermath of storm no. 3 ("Circular 53"). Circular 53 is effective from 4 December 2024.

On 4 December 2024, The Prime Minister has issued Decision No. 1510/QD-TTg on asset classification, providing for amounts and methods of establishing risk provisions and use of provisions to handle risks for debts of customers facing difficulties due to the impact and damage of storm No. 3 ("Decision 1510"). Decision 1510 is effective from 4 December 2024.

The Bank has applied the provisions of Circular 53 and Decision 1510 from the effective date of Circular 53 and Decision 1510. The significant changes in the Bank's accounting policies and the effects on the consolidated financial statements, if any, are presented in Note 4.9.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by BIDV in the preparation of these consolidated financial statements.

4.1 Accounting estimates

The preparation of the consolidated financial statements in comformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

4.2 Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the separate financial statements of the Bank and the financial statements of the entities controlled by the Bank (its subsidiaries) for the year ended 31 December 2024. Control is achieved when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of investee enterprises so as to obtain benefits from their activities.

Adjustments are made to the financial statements of subsidiaries in order to bring consistency to the financial statements of the Bank in term of the accounting policies. All internal transactions and balances between the Bank and its subsidiaries and among subsidiaries are net-off for consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

4.3 Investments in associates

An associate is an entity over which BIDV has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The operating results, assets and liabilities of associates are incorporated in these consolidated financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated statement of financial position at historical cost adjusted by post-acquisition changes in BIDV's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of BIDV's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of BIDV's net investment in the associate) are not recognized.

In the case where a subsidiary of the Bank conducts transactions with associates of BIDV, the unrealized profit/loss corresponding to BIDV's investment in the associates will be eliminated from the consolidated financial statements.

4.4 Investment in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby BIDV and other parties undertake an economic activity on the basis of co-control. The co-control basis is understood to be the making of strategic decisions regarding the operational and financial policies of the joint venture must be agreed upon by the co-controllers. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venturer has an interest are referred to as jointly controlled entities. BIDV account for its interests in jointly controlled entities using the equity method. Under the equity method, investments in joint ventures are initially stated at historical cost. Subsequently, the carrying amount of the investments is adjusted according to changes in the Bank's share of the net assets of the co-controllers.

4.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, gold, gemstones, precious metals, current accounts at the Central Banks, Treasury bills and other short-term valuable papers that are qualified for discount with the Central Banks, current accounts and term deposits for term of three months or less from the deposit date and investment securities with original maturity terms not exceeding three months from the transaction date, that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.6 Placements with and loans to other credit institutions ("CIs")

Placements with and loan to other CIs are stated at their principal amounts outstanding at the end of the annual accounting period.

Placements with other CIs include current accounts and term deposits with other CIs with original terms not exceeding three months.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Loans to other CIs are loans with original terms to maturity of no more than twelve months.

Credit risk classification of placements with and loans to other CIs and provision thereof in accordance with accounting policies as presented in Note 4.9.

4.7 Derivatives

Foreign currency forward and swap contracts

Foreign currency forward contracts are commitments to settle in cash at a future date based on the difference between predetermined exchange rates, calculated on a notional principal amount.

Foreign currency swap contracts are commitments to buy and sell the same amount of foreign currency (only two currencies are used in the transaction) with the same counterparty, where a transaction with a spot settlement period and a transaction with a definite future settlement term and the exchange rate of the two transactions is determined simultaneously at the time of confirmation of the spot transaction.

For foreign currency forward and swap contracts, the difference between equivalent VND amounts of commitments to buy/sell foreign currencies using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in line "Interest and fee receivables" item or "Interest and fee payables" item in the consolidated statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item using the straight-line method over the term of the contract.

Forward contracts are recorded at nominal value at the transaction date and revalued at the spot exchange rate at the end of the accounting period and presented at net value in the consolidated statement of financial position. Foreign exchange differences due to revaluation of foreign currency denominated balances of forward contracts are accounted for in the item "Foreign exchange rate differences" in the consolidated statement of financial position and will be recognized in the consolidated statement of income at the end of annual accounting period.

Interest rate swap contracts

Interest swap contracts are commitments to settle the interest amount based on floating or fixed interest rates over the notional principal amounts.

The contract value in basic interest rate swaps of the same currency is not recognised in the consolidated statement of financial position.

For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal swap, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

For two-currency-interest-rate swap contracts without nominal principal swap, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

4.8 Loans to customers

Loans to customers are presented at their principal amounts outstanding at the end of the annual accounting period.

Short-term loans are those with maturity term of no more than 1 year from the loan disbursement date. Medium-term loans are those with maturity from more than 1 to 5 years from the loan disbursement date. Long-term loans are those with maturity term of more than 5 years from the loan disbursement date. Debt classification and provision for credit losses for loans and advances to customers are made in accordance with the accounting policies described in Note 4.9.

4.9 Classification of loan and provision for credit losses

Debt classification

Before 1 July 2024

The classification of debts for placements with other CIs (except for demand deposits and deposits at the Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on the maintenance of deposit balances at the Bank for Social Policies by state-owned CIs); purchase and entrusted purchase of corporate bonds (including bonds issued by other CIs) that have not been listed on the stock market or have not been registered for trading on the Upcom trading system (collectively referred to as "unlisted bonds"); loans to customers and loans to other CIs (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factorings, credit extension in the form of credit card issuance and payments in lieu of off-balance sheet commitments); credit entrustment; debts that have been sold but the proceeds therefrom have not yet been fully collected; repurchased debts; purchase and resale of government bonds on stocks market; purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other Cis, payments in lieu of off-balance sheet commitments shall be carried out according to the method based on both quantitative and qualitative factors as prescribed in Article 10 and Article 11 of Circular 11.

From 1 July 2024

Debt classification in compliance with Circular 31 are applied to Assets (hereinafter referred to as "debts") including:

- Loans;
- Finance lease;
- Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- Factoring;
- Credit facilities in the form of credit card issuance;
- Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds (including bonds issued by other
 credit institutions) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered
 for trading on the Upcom trading system (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding the
 purchase of unlisted bonds with trusted funds to which the trustor bears the risk;

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

- Credit granting entrustment;
- Placements (except for current accounts and placements with Vietnam Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on maintaining balance of placements with Vietnam Bank for Social Policies of credit institutions) with other credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and placements with overseas credit institutions;
- Buying and selling debts according to regulations of the SBV, except for bad debt buying and selling transactions conducted between credit institutions or foreign bank branches and Vietnam Asset Management Company;
- Repos of Government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, depository, listing and trading of Government debt securities in the stock market;
- Purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign banks' branches;
- Transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that
 the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the
 repayment of letters of credit under agreements where payment is made using reimbursing bank's
 funds, commencing from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary;
 transactions involving the negotiation of letter of credit payments;
- Purchase of documents presented under a letter of credit on a non-recourse basis, except when a credit institution or foreign bank branch purchases the documents on a non-recourse basis under a letter of credit issued by that same credit institution or foreign bank branch.

BIDV performs debt classification based on the principal balance on the last day of each month. Debts are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts.

Debts are classified according to both quantitative and qualitative methods stipulated in Article 10 and Article 11 of Circular 31. The Bank's debt classification method based on qualitative factors was approved by the State Bank of Vietnam in Official Dispatch No. 9745/NHNN-CNH dated 14 November 2006. Specifically as follows:

Group		Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method
1	Standard	 (a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days an assessed as fully recoverable for both overdue principal and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests; or (c) Debts are classified into group 1 according to Clause 2 Article 10 of Circular 31. 	having the ability to d fully recover both s principal and interest on time.
2	Special mention	 (a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts that the repayment terms are restructured for the first time within the maturity, except debts according to Point b Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (c) Debts are classified into group 2 according to Clause 3, Article 10 of Circular 31. 	principal and interest but there are signs of
3	Sub- standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 18 days; or	

10 W * 0. N.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Group	Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method
	 (b) Debts that the repayment terms are extended for the first time within the maturity, except debts according to Point b Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (c) Debts that interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debts under one of the following cases which have no been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: Debts made in non-compliance with Clauses 1, 3, 4, 5 6 under Article 134 of Law on Credit Institutions; or Debts made in non-compliance with Clauses 1, 2, 3, 4 under Article 135 of Law on Credit Institutions; or Debts made in non-compliance with Clauses 1, 2, 5, 9 under Article 136 of Law on Credit Institutions; or (e) Any debt which is being recovered according to inspection conclusions; or (f) Debts are required to be recovered on early recovery due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered in 30 days from the issuance date of the decision; or (g) Debts are classified into group 3 according to Clause 2 Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (h) Debts are classified into group 3 according to Clause 4 Article 8 of Circular 31. 	recover both principal and interest when due, and are likely to suffer losses.
4 Doub		Debts are assessed as having a high
	 (b) Debts that the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days under that restructured repayment term; or (c) Debts that the repayment terms are restructured for the second time except debts according to Point b Clause 2, 	
	Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (d) Debts are specified in Point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions of recovery have been issued; or	
	(e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still overdue for a period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (f) Any debt which needs to be recovered due to the	
	(f) Any debt which needs to be recovered due to the customer's breach of agreements but is not yet recovered within a period of 30 to 60 days from the effective date of the debt recovery decision; or (g) Debts are classified into group 4 according to Clause 2.	F
	 (g) Debts are classified into group 4 according to Clause 2 Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (h) Debts are classified into group 4 according to Clause 4 Article 8 of Circular 31. 	
5 Loss	(a) Any debt which is more than 360 days past due; or (b) Any first-time rescheduled debt which is at least 91 day	Debts are assessed a

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Group	Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method	
	past due from the first-time rescheduled maturity date; or (c) Any second-time rescheduled debt which is past due from the second-time rescheduled maturity date; or (d) Any third- or more-time rescheduled debt, except the	recoverable, and capital is lost.	
	debts specified in Point (b) Clause 2, Article 10 of Circular 31; or		
	(e) The debt specified in point (d) of Debt classified into Sub- standard which is not yet recovered in a period of more than 60 days from the effective date of the recovery decision; or		
	(f) Any debt which needs to be recovered under an inspection conclusion but is not yet recovered in a period of more than 60 days after the expiration of the prescribed recovery deadline; or		
	(g) Any debt which needs to be recovered due to the customer's breach of agreements but is not yet recovered within a period of more than 60 days from the effective date of the debt recovery decision; or		
	(h) Any debt owned by a customer that is a credit institution placed under special control, or foreign bank branch of which capital and assets are frozen; or		
	 (i) Any debt classified into group 5 as prescribed in Clause 3, Article 10 of Circular 31; or 		
	(j) Any debt which must be classified into group 5 as prescribed in Clause 4, Article 8 of Circular 31.		

Customers' loan group are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank and its subsidiaries maintain the debt group for a number of restructured loans as stipulated in:

- Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural
 and rural development ("Decree 55"); Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 guiding
 the implementation of some contents of Decree 55 ("Circular 10"); Decree No. 116/2018/ND-CP
 dated 7 September 2018, amending and supplementing several articles of Decree 55; Circular No.
 25/2018/TT-NHNN dated 24 October 2018, amending and supplementing several articles of Circular
 10;
- Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023 regulating credit institutions and foreign bank branches to restructure loan repayment periods and maintain the same loan group to support customers facing difficulties; Circular No. 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular 02;
- Circular No. 53/2024/TT-NHNN dated 4 December 2024 and Decision No. 1510/QD-TTg of the Prime Minister issued on 4 December 2024;

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

- Circular No. B7.023.001.S.R.Ch dated 23 November 2023 of the National Bank of Cambodia ("NBC") regulating the restructuring of loans for the tourism sector in Siem Reap province; Circular No. B7.024.001.Sor.Ror.Chor dated 29 August 2024 of NBC regarding debt restructuring and classification to support struggling customers and promote economic growth; Document No. B7.020.055 Chhor.Tor dated 6 January 2020, Document No. B7.021.2098 Chhor.Tor dated 7 December 2021, Document No. B7.024.2720 Chhor.Tor dated 25 December 2024 of the Director General of the Banking Supervision Department of the National Bank of Cambodia regarding debt classification for certain customers;
- Decision No. 238/BOL dated 26 March 2020 of the Bank of the Lao PDR regarding debt classification for customers affected by the Covid-19 pandemic; Decision No. 368/BOL dated 26 March 2024 of the Bank of the Lao PDR regarding the cessation of the support policy for customers affected by the Covid-19 pandemic; Notification No. 172/BOL dated 15 May 2017 of the Governor of the Bank of the Lao PDR; Official Letter No. 89/VQLNHTM dated 16 February 2024 of the Bank of the Lao PDR along with other documents from the Bank of the Lao PDR regarding debt classification for certain customers.

Specific provision

According to Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), BIDV determines specific provisions made for loans at the end of each month are determined on the provision rate corresponding to the loan classification results and loan principals balance minus the discounted value of collateral assets at the end of the month.

The provision rates of specific provisions are as follows:

Group	Category	Provision rate	
1	Standard	0%	
2	Special mention	5%	
3	Substandard	20%	
4	Doubtful	50%	
5	Loss	100%	

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank determines and recognizes the amount of specific provisions to be further allocated (not applying the regulation to maintain the same debt group) for the entire outstanding debt of customers whose repayment terms are restructured and whose debt group is maintained, and makes specific provisions as follows:

- Up to 31 December 2023: at least 50% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2024: 100% of the specific provision required to be additionally made.

As at 31 December 2024, the Bank has made provisions for 100% of the additional specific provision mentioned above.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510 regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

As at 31 December 2024, the Bank has made provisions for 35% of the additional specific provision mentioned above.

General provision

In accordance with Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), BIDV is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in group 1 to 4, excluding placements with credit institutions, foreign bank branches in Vietnam in accordance with law and placements at overseas credit institutions; loans, termed purchase of valuable papers among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; purchases of promissory notes, bills, certificates of deposit or bonds issued locally by other credit institutions and foreign bank branches; and repurchase agreements of Government bonds in accordance with Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

4.10 Write-off of credit risks

Provision is recorded in the consolidated statement of income as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank set up the Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified into Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers are deceased or missing.

Debts written off against provision are recorded as off-balance sheet items for following up and collection. The amounts collected from the debts previously written-off are recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

4.11 Classification of off-balance-sheet commitments

BIDV classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

The classification of off-balance sheet credit commitments is prepared solely for the purpose of managing and monitoring the quality of credit granting activities. No provision is made for off-balance sheet commitments, unless BIDV is required to fulfill payment obligations on behalf of off-balance sheet commitments, in this case, these payments on behalf of BIDV are classified and provision is made according to the accounting policy presented in Note 4.9.

4.12 Investments

Recognition

BIDV recognizes investment securities and other investments on the date BIDV signs and implements the effective terms of the contract (trade date accounting).

Derecognition

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investments expire or when BIDV transfers to the buyer the significant risks and rewards associated with the ownership of the investments.

Trading securities

Trading securities include debt securities that BIDV has bought and had the intention to sell in the near future in order to gain benefits from price differences. Trading securities are recognized at cost at the date of transaction and subsequently recorded at cost during the subsequent period. Interest and cash dividends received from trading securities are recognized on the cash basis in the consolidated statement of income.

These securities are subject to make provisions, including provisions for impairment of trading securities and provisions for credit risk. Provision for securities that falls within the scope of Circular 31 are required to make provision for credit loss in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities not subject to the scope of Circular 31 are required to make provisions for impairment when the carrying value exceeds the market value, as determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recognized in the consolidated statement of income as "Net gain/(loss) from trading securities".

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that BIDV holds less than 11% of voting rights for investment and ready-for-sale purposes. These securities are not frequently traded but can be sold at any time once they are profitable, and BIDV is neither the founding shareholder/strategic partner nor capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operational policies of the investee, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management.

Equity securities are recognized at cost, including purchase price plus directly related costs such as brokerage, transaction costs, taxes, bank fees (if any) at the transaction date and recorded at cost less provisions for impairment during the subsequent period.

Debt securities are recognized at cost, including purchase price plus directly related costs such as brokerage, transaction costs, taxes, bank fees (if any) at the transaction date and are reflected at the allocated original cost (affected by the allocation of discounted value and premium value) during the subsequent holding period. Accrued interest before the acquisition date (for debt securities with interest payment in arrears) or interest income received upfront awaiting amortization (for debt securities with interest payment in advance) is recorded in a separate account. Any discount or premium, which is the difference between the cost and the amount equal to par value plus (+) accrued interest before the acquisition date (if any) or minus (-) interest received upfront awaiting amortisation (if any), is also recorded in a separate account.

During the term of those securities, available-for-sale securities are recorded at par value minus/plus remaining discount/premium after being amortised into the consolidated statement of income using the straight-line method over the remaining term of securities. Interest payment in arrears is recorded as follows: accumulative interest income before the purchasing date is deducted from the cost of such securities and the same amount is credited into the accrued interest income; accumulative interest income after the purchasing date is recognized as BIDV's income on an accrual basis. Interest received upfront is amortised into the consolidated statement of income using the straight-line method over the investment period.

Periodically, available-for-sale securities are subject to impairment review (including provision for credit losses and provision for impairment of securities). Securities that fall within the scope of Circular 31 are made provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities that do not fall within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded in the consolidated statement of income as "Net gain/(loss) from investment securities".

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities that BIDV purchases for investment purpose in order to gain interest and BIDV has intention and ability to hold the securities until maturity. Held-to-maturity securities have determinable payments and fixed maturity dates. In case the securities are sold before the maturity date, the remaining portfolio of these securities will be reclassified to securities held for trading or available-for-sale securities before the time of sale. Held-to-maturity investment securities are recorded and measured similarly to debt securities available-for-sale.

G WH I(

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Periodically, held-to-maturity investment securities are subject to impairment review (including provision for credit risk and provision for impairment of securities). Securities that fall within the scope of Circular 31 are made provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities that do not fall within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Impairment provisions are made when there are signs of prolonged decline in the value of securities or there is strong evidence that BIDV is unlikely to fully recover its investment. BIDV does not make provisions for impairment of securities for short-term price changes. Provision for impairment is recorded in the consolidated statement of income as "Net gain/(loss) from investment securities".

Reclassification

According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, reclassification after transaction date is made only once (1) for each item of investment securities. In special cases or in case a large number of securities have to be reclassified (greater than or equal to 50% of total value of the portfolio), BIDV will disclose the effect of reclassification on total assets, liabilities, equity, income and expenses of BIDV in the consolidated financial statements.

Other long-term investments

Other long-term investments represent BIDV's capital investments in other enterprises at which BIDV either owns less than 11% of the voting rights and is a founding shareholder; or is the strategic partner; or is capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operating policies of the investees, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management. These investments are initially recognized at cost at the transaction date and subsequently recorded at cost less provisions for impairment.

4.13 Provision for impairment of investments

Provision for impairment of investments in other long-term investments is made when the investee is operating at loss, potentially leading to BIDV losing capital, unless there is evidence that the investment's value has not been impaired.

Provision for impairment of long-term investments is recognized as an operating expense in the consolidated statement of income. In case an investment is made in listed shares or the fair value of an investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the stock (similar to the provision for impairment of trading securities at Note 4.12).

4.14 Repurchase and Reverse Repurchase Agreements

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are recorded in the consolidated financial statements. The corresponding cash receipt is recognized in the consolidated statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and the repurchase price is allocated to the consolidated statement of income over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future (reverse repos) are not recognized in the consolidated financial statements. The corresponding cash payment under these agreements is recognized in the consolidated statement of financial position as "Loans to customers". The difference between the purchase price and resale price is allocated to the consolidated statement of income over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

4.15 Trust activities and trusted funds

The value of trusted funds is recorded when the trust contracts have been signed and trusted funds have been realized. Rights and obligations of the trustor and trustee relating to profit and profit sharing, trust fee, other rights and obligations are in compliance with the terms of the signed contracts. The assets that are held under custody services are not considered as assets of the Bank and/or its subsidiaries and therefore, they are not recognized in the consolidated financial statements of BIDV.

Based on the terms stated in the signed trust contract, BIDV's trust activities include:

Trust activities for which BIDV does not bear risks

BIDV carries out trust asset management, investment and lending activities in which the trustor bears all risks and losses arising from the trust activities. Assets held for the purpose of trust asset management, investment and lending activities are not considered assets of BIDV and are therefore not included in BIDV's consolidated financial statements. The amount of capital received from the trustor but not yet disbursed is accounted for as another liability in the statement of consolidated financial position. After disbursement, BIDV records off-balance sheet the trusted funds according to the provisions of Circular No. 30/2014/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 6 November 2014 providing for offer and acceptance of the trusteeship performed by credit institutions and foreign bank branches.

Trust activities for which BIDV bears risks

The trusted funds that BIDV bears risk of are grants, trust investments, and loans for use for designated purposes. BIDV is responsible for repaying these funds when due. BIDV records the fund received as a grant, trust investment fund at cost, and records the corresponding investment and lending activities in BIDV's consolidated financial statements.

4.16 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed asset comprises all the Bank and its subsidiaries' purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to the working condition for their intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are capitalized; the expenditure for maintenance and repairs are charged to the consolidated statement of income when incurred. When assets are sold or disposed, their cost and accumulated depreciation are written off from the consolidated statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the consolidated statement of income.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

4.17 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. The cost of an intangible asset comprises all the Bank and its subsidiaries' expenditures paid to acquire the asset until it is put into use. Expenditures for improvements and renewals are capitalized and other expenditures are charged to the consolidated statement of income when incurred.

When intangible assets are sold or disposed, their cost and accumulated amortization are written off from the consolidated statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the consolidated statement of income.

4.18 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straightline basis over the estimated useful lives of the assets.

Assets	Estimated useful lives
	(Years)
Buildings and structures	7 - 50
Machinery and equipment	5 - 12
Motor vehicles	6 - 15
Management tools and equipment	5
Other tangible fixed assets	4
Computer software	3 - 8
Other intangible assets	2 - 20

The cost of the land use rights is not amortized if it is granted by the Government of Vietnam for an indefinite term. The cost of the land use rights with definite term is amortized over the granted term.

4.19 Finance lease

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

At the date of receiving the leased items, BIDV recognizes assets held under finance leases as fixed assets and liabilities under finance leases in the consolidated statement of financial position at the fair value of the lease assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. Finance lease payments are divided into financial expenses, which comprises interest on finance lease and principal payable in each period in equal instalments.

The Bank calculates and depreciates finance leased fixed assets into depreciation expense based on the depreciation policy consistent with the depreciation policy of similar assets owned by BIDV in Note 4.18. If there is uncertainty that the Bank will purchase the lease assets at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term stated in the contracts or, if shorter, the useful life of the lease assets.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

Operating lease assets are not recognized in the consolidated statement of financial position. Rentals under operating leases are recorded in "Expenses on other activities" on a straight-line basis over the lease term.

4.20 Other assets

Construction in progress

Construction in progress represents the costs of purchasing and upgrading fixed assets which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction during the period of purchasing or upgrading.

ii) Foreclosed assets

Foreclosed assets are those of which the ownership was transferred to BIDV and waiting for settlement. For foreclosed assets of which the ownership has not been transferred to BIDV, BIDV records as off-balance sheet items.

iii) Receivables from credit activities

Receivables from credit activities classified as other credit risk assets are recognized at cost less provisions for credit losses, if any. These receivables are classified and provisioned for credit risk by BIDV in accordance with the accounting policy presented in Note 4.9.

iv) Prepayments

Prepayments include actual expenses that have arisen but are related to the results of production and business activities of multiple annual accounting periods. Prepayments comprise prepaid office rentals and other long-term prepaid expenses.

Office rentals represent the amounts which have been paid in advance. Prepaid office rental is charged to the consolidated statement of income using the straight-line method over the rental period.

Other long-term prepayments include repair, maintenance costs for assets, costs of tools and supplies issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to BIDV. These expenses are capitalized as prepayments and are allocated to the consolidated statement of income using the straight-line method over the period of one year or more, but not exceeding three years in accordance with prevailing accounting regulations.

v) Receivables

Receivables other than those from credit activities in BIDV's operation are initially recognized at cost and subsequently recorded at cost. Other receivables are subject to impairment review for provision making based on the overdue status or based on the expected loss for the following cases: institutional debtors who have fallen into bankruptcy or have been in the process of dissolution; or individual debtors who are missing, escaping, prosecuted, on trial or passed away even though receivables are not overdue. Provision expense incurred is recorded as "Operating expenses" in the consolidated statement of income during the year.

Provision rates for overdue receivables are applied in accordance with the length of the overdue period as presented in Note 4.20.vii.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED) FORM B05/TCTD-HN

vi) Other assets

Other assets are stated at original cost.

vii) Provision for losses of other assets

Provision for losses of assets is made based on the overdue status of debts or expected losses may occur in case undue debt but an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased. The provision expenses are recorded as operating expenses during the year.

For other assets that are overdue, BIDV makes provision for losses using the provision rates that are applied for overdue status as follows:

Overdue period	Provision rate	
From more than six (06) months up to less than one (01) year	30%	
From one (01) year up to less than two (02) years	50%	
From two (02) years up to less than three (03) years	70%	
Three (03) years or more	100%	

Provision for losses on other assets are made for undue debts is the expected losses determined by BIDV after considering the recovery of these debts.

4.21 Deposits and borrowings from other credit institutions

Deposits and borrowings from other credit institutions are stated at their cost.

4.22 Deposits from customers

Overdue period

Deposits from customers are stated at their cost.

4.23 Valuable papers issued

Valuable papers issued are recorded at cost. Costs of valuable papers issued include the proceeds from issuance minus directly attributable expenses from issuance.

4.24 Other payables

Other payables are stated at their cost.

4.25 Other provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, BIDV has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pretax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liabilities.

4.26 Capital and reserves

Ordinary shares

Ordinary shares are classified as owners' equity and are recognized at par value.

Share premium

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

Reserves

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
BIDV, BSL, BIDC operating in Vietnam	Charter capital supplementary reserve Financial reserve Other reserves	10% of profit after tax (after 1 July 2024) 5% of profit after tax (before 1 July 2024) 10% of profit after tax Under decision of the General Meeting of	100% of charter capital Under decision of the General Meeting of	
BIDC operating in Cambodia, BAMC	Reserves under equity	As approved by the o	Shareholders	August, 2017
BSC, MHBS	Charter capital supplementary reserve Financial reserve and operational risk provision reserve	Law on Securities 201 guiding instruments, Charter Decision of the Gene Shareholders, Law on and its guiding Company Charter	Company eral Meeting of Securities 2019	Circular 114/2021/TT- BTC dated 17 December 2021
BIC	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 by the Government

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
LVB	Statutory reserves	5% of the pro after tax	fit 10% of charter capital	Lao Commercial Bank Law (amended) issued on 17 July 2023 Enterprise Law issued on 26 December 2013

4.27 Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is primarily used to pay the Bank's officers and employees. The bonus and welfare fund is appropriated from profits after tax according to the resolution of the General Meeting of Shareholders and is recognized in BIDV's liabilities. The appropriation rate is decided by the General Meeting of Shareholders of the Bank and its subsidiaries at the annual General Meeting.

4.28 Off-balance sheet items

i) Commitment and contingent liabilities

At any point of time, BIDV has outstanding credit commitments. These commitments are approved and unutilised loans and overdraft facilities. BIDV also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the contingent liabilities and commitments will expire without any advanced payment, in whole or in part. Therefore, these commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

(ii) Assets under management and custody

Assets held for management and custody purposes are not considered assets of BIDV and therefore are not included in BIDV's consolidated financial statements.

(iii) A deferred letter of credit with a clause agreeing that the beneficiary can be paid immediately or before the due date of the letter of credit

Before 1 July 2024, BIDV shall record off-balance sheet deferred payment letters of credit with a clause agreeing that the beneficiary can be paid immediately or before the due date of the letter of credit.

From 1 July 2024, when the reimbursing bank makes a payment to the beneficiary according to the commitment in the letter of credit, BIDV will recognize a liability and record a payable to the reimbursing bank, while also recording a loan to the customer for the amount the repayment bank has repaid to the beneficiary.

4.29 Revenue and expenses

Interest and similar income/expenses

Interest income and interest expenses are recognized in the consolidated statement of income on the accrual basis. The accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 in accordance with Circular 31, accrued interest income on loans restructured and maintained in Standard loan group (Group 1) as prescribed in Circular 02, Circular 06, Decree 55 and Circular 53 will not be recognized in the consolidated statement of income. Accrued interest income on such loans is recorded as an off-balance-sheet item and is recognized in the consolidated statement of income upon receipt.

Interest income from investment securities and interest expenses from valuable papers issuance are accounted for on an accrual basis. Accrued interest arising from overdue investment securities will not be recognized in the consolidated financial statements for the year. These accrued amounts are monitored off-balance sheet and are recognized in the consolidated financial statements when BIDV actually receives them.

Insurance income and expenses

Direct premiums are recognized in accordance to current regulations on financial regime guidelines for insurance enterprises. Accordingly, direct insurance premium income is recognized when the following conditions are met: (1) the insurance contract has been concluded between an insurance enterprise, a branch of a foreign non-life insurance enterprise and the insured has fully paid the insurance premium; (2) there is evidence that the insurance contract has been concluded and the insurance buyer has fully paid the insurance premium; (3) once the insurance contract has been concluded, the Bank's subsidiaries being insurance companies shall agree with the insured on the time limit for payment of insurance premiums and account for revenue from insurance premiums that the insured must pay as agreed in the insurance contract at the beginning of the insurance period; (4) when the insurance contract has been signed and there is an agreement for the insured to pay insurance premiums periodically in the insurance contract, the Bank's subsidiaries being insurance companies account for the insurance premium revenue corresponding to the period or in the insurance premium periods that have already arisen and does not record the insurance premium revenue that has not yet been paid by the insured as agreed in the insurance contract. The insurance premium payment deadline must be specified in the insurance contract. Refunds or reductions in original insurance premiums are revenue deductions and are tracked separately. At the end of the period, they are transferred to the original insurance premium revenue account to calculate net revenue.

In the case of the periodic payment, the insurer records income from insurance premiums of the first payment period when the policy is effective and only records revenue from insurance premiums of the next payment periods when the insured has fully paid the insurance premium as per contractual agreement. In case the insured has not fully paid the insurance premium according to the payment term, the insurance policy is automatically terminated at the end of the insurance premium payment term. The prepaid premium before the due date as at the consolidated statement of financial position date is recognized in the "Other payables and liabilities" item in the consolidated statement of financial position.

JHAN JHAN

Insurance claim expenses are recognized when the claim documents are completed and approved by the authorized person. In case that the final claim amount has not been finalized but the insurer is certain that the loss is within its insured liabilities and has paid an advance to the customer as per their request, such advance would also be recognized as claim expense. The claims which have not been approved as at the end of annual accounting period are considered as outstanding claims and included in claim reserves.

The commission expense of each product is calculated as a percentage of the direct premium as stated in current regulation. Commission expenses are allocated and recognized in the consolidated statement of income corresponding with the premium earned.

Income from service charges and commissions

Income from service charges and commissions is recognized in the consolidated income statement when it incurs.

Income from guarantee and L/C commitment activities

Income from guarantee and L/C commitment activities is recognized in the consolidated income statement when it incurs.

Recognition of dividends and profits received

Cash dividends and profits received from investment activities and capital contributions activities are recorded in the consolidated statement of income when the Bank and its subsidiaries' right to receive dividends and profits has been established. Share dividends, which are distributed from profits of joint stock companies, are recognized neither as an increase in the value of received shares nor financial income in the consolidated financial statements but are only used for tracking the increase in the number of shares according to Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 issued by the SBV on amending and supplementing a number of articles in the financial reporting policies applicable to credit institutions together with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004 and financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the SBV.

Revenue from other services

When the contract results can be determined reliably, revenue will be recognized based on the level of work completion. If the contract results cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable level of the recorded expenses.

Recognition of accrued income not yet collected

According to Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 7 February 2018 issued by the Ministry of Finance, receivables recognized as accrued income but subsequently assessed to be not recoverable or not yet recoverable at the due date are recorded as reduction in revenue if the income has been accrued in the same financial year/accounting period or recorded as other expenses if accrued in different financial year/accounting period and monitored in off-balance sheet. Upon actual receipt of these receivables, BIDV recognizes them in "Income from other activities" in the consolidated statement of income.

4.30 Foreign currencies

According to the provisions of the accounting system applicable to credit institutions, all the transactions are recorded at original currencies. At the date of the consolidated financial statements, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using the average buying and selling spot exchange rate at the end of the statement of financial position date, if the difference between this exchange rate and the weighted average buying and selling rate of that day is less than 1% (see details of exchange rates applied on 31 December 2024 in Note 51). In case the difference between the average buying and selling spot exchange rate at the end of the statement of financial position date and the weighted average of buying and selling spot of that day is equal to or over 1%, BIDV uses the weighted average buying and selling spot exchange rates of the statement of financial position date for conversion. Income and expenses in foreign currencies of BIDV are converted into VND at exchange rates ruling at the transaction dates. At the end of the year, exchange rate differences arising from the revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recorded in "Net gain/(loss) from foreign currencies trading" in the consolidated statement of income. At the end of annual accounting period, exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

To prepare consolidated financial statements according to the consolidation method for subsidiaries and according to the equity method for joint ventures and associates with accounting currency other than VND, assets, liabilities and equity of these companies are converted to VND at the spot exchange rates at the end of the annual accounting period, and the consolidated operating results are converted at the applicable average exchange rate. Exchange rate differences arising from reporting conversions are recorded in the equity section of the consolidated statement of financial position.

4.31 Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled, or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to consolidated statement of income, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority; the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

4.32 Employee benefits

Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank and its subsidiaries in Vietnam by the Social Insurance. The Bank and its subsidiaries in Vietnam are required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of the employee's monthly position-based salary for their working period. In addition, the Bank also uses its Welfare Fund to pay one-time retirement benefit to employees under the Bank's regulations. Social insurance and occupational accident and disease insurance are recorded in the consolidated statement of income when incurred.

Severance allowance

According to Article 46 of Labour Code 2019, the Bank and its subsidiaries in Vietnam are responsible for paying severance allowance for employees who have regularly worked at the Bank and its subsidiaries for 12 months or more. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary, which is the basis for social insurance contributions based on the average salary used for social insurance calculation in the 6 months immediately preceding the termination of the labor contract. The working period used for calculation of severance allowance pay is the total time the employee has actually worked for the employer minus the time the employee has participated in unemployment insurance and the working period that has been paid by the employer. Severance allowance is recognized in the consolidated statement of income when paid.

Retrenchment benefits

According to Article 47 of Labour Code 2019, the Bank and its subsidiaries in Vietnam are responsible for paying retrenchment benefits for employees who have regularly worked at the Bank and its subsidiaries for 12 months or more but are retrenched from their jobs as a result of organizational restructuring, technological changes, economic reasons, business combination, consolidation or split. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary as a basis for paying Social Insurance but not less than two times the contract salary of 06 consecutive months immediately preceding the job loss date. The working period used for calculation of retrenchment benefits excludes the period that employees benefit from unemployment insurance and the working period that employees receive severance allowance and retrenchment allowance from employers. Retrenchment benefits is recognized in the consolidated statement of income when paid.



Unemployment insurance

According to the Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 of the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of Article 52 of the Employment Law 2013 and the Decree No. 28/2015/ND-CP of the Government dated 12 March 2015 regulating the implementation of the Law on unemployment insurance, from 1 January 2009, the Bank and its subsidiaries in Vietnam are obliged to pay unemployment insurance to eligible employees at 1% of their salary fund allocated for unemployment insurance. Unemployment insurance contribution is recognized in the consolidated statement of income when incurred.

4.33 Earning per shares

The Bank presents basic earnings per share ("EPS") for the Bank's ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Bank by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. As at and for the year ended 31 December 2024, the Bank does not have potential common shares and, therefore, does not present diluted earnings per share.

4.34 Related parties

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered as a related party with BIDV if:

- (a) Directly or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - Controls, or is controlled by, or is under common control by BIDV (including the holding company and its subsidiaries);
 - · Contributes capital to BIDV and therefore has significant influence over the BIDV;
 - · Has joint control over the BIDV;
- (b) The party is a joint venture or an associate of BIDV is a venturer or an investor;
- (c) The party has a member who is the key management personnel of the Board of Directors, Board of Supervisors and Board of Management of BIDV;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is, directly or indirectly controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or of which, significant voting power in such entity resides with, any individual referred to in (c) or (d).

4.35 Segment reports

A segment means a BIDV's individually identifiable component involved in the supply of related products or services (segmented by business), or the provision of products or services in a particular economic environment (segment divided by geographic area), each of these sectors bears different risks and benefits from the others. BIDV's primary template for segment reporting is disaggregated by business sector. BIDV's secondary template for segment reporting is disaggregated by geographic area.

4.36 Technical reserves for insurance activities

The insurance technical reserves include (i) the unearned premium reserve, (ii) claims reserve and (iii) catastrophe reserve. The appropriation of technical reserves has complied with the method prescribed in current regulations guiding financial regimes for insurance enterprises.

Details of reserves appropriation method are as follows:

i) Unearned premium reverse

Unearned premium reserve is calculated on daily basis for all types of insurance in accordance with the following formula:

Unearned		Retained premiums * The remaining days of insurance,	
premium		reinsurance policy	
reserve	=	Number of coverage days	

ii) Claims reserve

Claims reserve includes the reserve for outstanding claims but unresolved and for claims incurred but not reported.

- Compensation for losses reported or claimed but unresolved at the end of the annual accounting period: is set up for each insurance operation by estimating the amount of compensation for each loss under the insurance liability that the insured has informed or has asked the insurance company to compensate but has not been settled at the end of the accounting period according to the provisions; and
- Reserve for loss incurred but not reported (IBNR) is appropriated at the rate of 3% of insurance premium for each insurance operation.

iii) Catastrophe reserve

Catastrophe reserve is appropriated annually to catastrophe in loss. The balance of catastrophe reserve is maximum of 100% of the retained fee in the financial period (excluding health insurance operations). BIDV Insurance Joint Stock Corporation, a subsidiary of the Bank, appropriates catastrophe reserve equal to 1% of the retained premium by each insurance line.

4.37 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and shown net amounts are reported in the consolidated statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously. BIDV is not allowed to offset reserves for direct insurance and inward reinsurance with reserve for outward reinsurance. Such reserves should be presented separately in the consolidated statement of financial position, in which unearned premiums reserve, claims reserve for direct insurance and inward reinsurance and catastrophe reserve are recognized as liabilities and disclosed in the "Other payables and liabilities" item in the consolidated statement of financial position; unearned premium reserve for outward reinsurance and claims reserve for outward reinsurance are recognized as reinsurance assets and disclosed in the "Other assets" item in the consolidated statement of financial position.

4.38 Nil balances

Items or balances required by in Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2014 ("Circular 49") and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2021 amending chart of accounts of credit institutions enclosed Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004, and the financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 issued by the SBV that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balance.

4.39 Comparative information

The comparative data of the consolidated statement of financial position and the corresponding notes are the information of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023. The comparative figures of the consolidated statement of income, consolidated statement of cash flows and corresponding notes are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

5. SEGMENT REPORTING

The Bank presents primary segment reporting by business segment and secondary segment reporting by geographical area.

FORM B05/TCTD-HN

Segment report by business sector

2024		Finance				Consolidated	
	Banking	lease	Insurance	Securities	Others	adjustments	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Net interest income	56,982,648	200,719	321,173	478,836	4,739	19,461	58,007,576
- From external transactions	57,002,109	200,719	321,173	478,836	4,739		58,007,576
- From interseament transactions	(19,461)	•	•	•	•	19,461	•
Net profit/floss\ from services	5,770,090	(619)	1,245,585	151,739	19,042	(111,392)	7,074,445
- From external transactions	5,574,016	(619)	1,301,036	180,970	19,042	,	7,074,445
- From interseament transactions	196,074		(55,451)	(29,231)	,	(111,392)	
Net gain from foreign currency trading	5,363,472	672	(2,886)	243	,	(2)	5,361,499
Net gain from trading securities	4,968,567	٠	46,452	114,444	,	55,380	5,184,843
Net gain from other activities	5,031,571	9,573	538	1,797	1,044	(57,762)	4,986,761
Net gain from capital contributions,							
equity investments	207,176	,	16,134	8,265	•	214,167	445,742
TOTAL OPERATING INCOME	78,323,524	210,345	1,626,996	755,324	24,825	119,852	81,060,866
Employee costs	(15,187,262)	(78,371)	(604,950)	(184,570)	(13,282)	69,495	(15,998,940)
Depreciation and amortization expenses	(1,289,642)	(3,439)	(10,513)	(9,257)	(6)	(1)	(1,312,861)
Other operating expenses	(10,111,172)	(50,324)	(343,909)	(110,004)	(10,414)	(29,193)	(10,655,016)
TOTAL OPERATING EXPENSES	(26,588,076)	(132,134)	(959,372)	(303,831)	(23,705)	40,301	(27,966,817)
Net operating profit before provision							200 000
expenses for credit losses	51,735,448	78,211	667,624	451,493	1,120	160,153	53,094,049
Provision (made)/reversed for credit							1004 000 400
losses	(21,042,353)	(65,726)		(1,101)			(21,109,180)
PROFIT BEFORE TAX	30,693,095	12,485	667,624	450,392	1,120	160,153	31,984,869
Current corporate income tax expense	(6,059,355)	(2,570)	(161,264)	(90,409)	(220)	(70,809)	(6,384,627)
Deferred tax benefit/(expenses)	(62)	•	(291)	•		4,148	3,795
PROFIT AFTER TAX	24,633,678	9,915	506,069	359,983	006	93,492	25,604,037
As at 31 December 2024							
TOTAL ASSETS	2,757,548,264	6,397,789	9,063,428	10,360,296	113,920	(22,691,843)	2,760,791,854
TOTAL LIABILITIES	2,616,678,047	5,327,767	5,870,895	5,506,184	10,405	(17,512,557)	2,615,880,741



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD-HN

	Total	VND million	56,135,566	56,135,566		6,569,870	6,569,870		4,707,371	3,177,136	2,067,799	350 330	355,275	73,013,017	(14,478,077)	(1,293,399)	(9,309,122)	(25,080,598)	47,932,419	(20.343.515)	27.588.904	ir (45 744)	(3,613,711)	0+6'6	21,977,141	2.300.868.728	000 000 000	2,118,001,839
Consolidated	adjustments	VND million	77,300		77,300	3,098,853		3,098,853	,	(60,042)	(1,788,330)		(3,382)	1,324,399	68,784	2	(1,787,993)	(1,719,207)	(394,808)	(25, 359)	(791,004)	(107(074)	(211)	3,221	(417,157)	172 368 3741	(52,000,02)	(18,450,204)
	Others	VND million	5,700	5,700	•	14,282	14,282	,		,	92			20,058	(14,357)	(129)	(4,518)	(19,004)	1,054		1 0 5	1,034	(310)		744	240.055	aco'ott	6,813
	Securities	VND million	409,108	409,108		173,277	173,277		8	228,642	692		10,443	822,165	(214,462)	(8,508)	(84,689)	(307,659)	514,506		4,257	518,763	(101,442)	,	417,321	000	8,653,539	4,048,241
	Insurance	VND million	381,256	381,257	(1)	926,386	923,922	2,464	10,684	1,530	935		10,939	1,331,730	(444,103)	(9,513)	(293,015)	(746,631)	585,099			585,099	(126,588)		458,511		7,924,496	4,911,444
Finance	lease	VND million	240,757	240,757		(502)	(502)		(4,771)		5,061		•	240,545	(73,611)	(2,558)	(42,821)	(118,990)	121,555		(17,891)	103,664	(17,680)	•	85,984		6,691,417	5,613,702
	Ranking	VND million	55.021.445	55,098,744	(77,299)	2,357,574	5,458,891	(3 101 317)	4.701.455	3.007.006	3,849,365		337,275	69.274.120	(13,800,328)	(1.272,693)	(7.096,086)	(22,169,107)	47,105,013		(20,304,522)	26,800,491	(5,369,480)	727	21,431,738		2,300,857,544	2,181,871,843
2023			Net interest income	- From external transactions	Security of the security of th	Not word! //loce) from carving	Crom external transactions	From intercomment transcriptions	Not asia from foreign currency trading	Net gall Holl from trading contrition	Net gain from other activities	Net gain from capital contributions,	streampents of the street	TOTAL OPEDATING INCOME	Employee costs	Depreciation and amortization expenses	Other operating expenses	TOTAL OPERATING EXPENSES	Net operating profit before provision expenses for credit losses	Provision (made)/reversed for credit	losses	PROFIT BEFORE TAX	Current corporate income tax expense	Deferred toy honefit //expensed	PROFIT AFTER TAX	As at 31 December 2023	TOTAL ASSETS	TOTAL LIABILITIES

G EN N

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM AL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD-HN

_	
^	
7	
-	
=	
≥	
ш	
ď	
0	
=	
4	
$\overline{}$	
ラ	
5	
4	
2	
_	
\Box	
ш	
⊢	
Ø	
0	
≒	
=	
ONSOL	
S	
z	
0	
()	
ш	
I	
\vdash	
0	
\simeq	
_	
S	
ш	
0	
7	
_	

Segment report by geographical area

5.2

Total VND million	25,604,037 2,760,791,854 2,615,880,741	Total VND million	21,977,141 2,300,868,728 2,178,001,839
Consolidated adjustments VND million	93,492 (22,691,843) (17,512,557)	Consolidated adjustments VND million	(402,390) (27,359,420) (21,877,208)
Overseas VND million	(20,028) 45,672,495 41,888,639	Overseas VND million	(33,149) 41,686,941 37,975,146
Domestic VND million	25,530,573 2,737,811,202 2,591,504,659	Domestic VND million	22,412,680 2,286,541,207 2,161,903,901
2024	Segment business results Total assets at the end of the year Total liabilities at the end of the year	2023	Segment business results Total assets at the end of the year Total liabilities at the end of the year

о.	CASH, GOLD AND GLINSTONES	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
	Cash on hand in VND	8,472,896	8,187,515
	Cash on hand in foreign currencies	2,148,561	2,801,576
	Valuable papers in foreign currencies	151,433	40,113
		10,772,890	11,029,204
7.	BALANCES WITH THE CENTRAL BANKS		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Balances with the State Bank of Vietnam (i)	86,986,353	46,891,721
	- In VND	80,846,910	39,720,890
	- In foreign currencies	6,139,443	7,170,831
	Balances with National Bank of Cambodia	1,539,416	1,794,882
	- In foreign currencies	1,539,416	1,794,882
	Balances with the Bank of Lao PDR	3,815,260	2,929,054
	- In foreign currencies	3,815,260	2,929,054
		92,341,029	51,615,657

Balances with the Central Banks are for the purpose of payment, required reserves, and deposits at the SBV, the National Bank of Cambodia and the Bank of the Lao PDR as required.

(i) According to the regulations of the SBV, banks must maintain the compulsory reserve requirement ("CRR") on payment accounts opened at the SBV. The daily balance of the above account during the CRR maintenance period may be lower or higher than the CRR in that period, however, the average balance of the payment account during the CRR period must not be lower than the CRR in that period. The CRR in the CRR maintenance period is determined by the SBV for each credit institution by taking the CRR ratio prescribed for credit institutions according to each type of deposit multiplied by the average balance of deposits subject to CRR calculation at the credit institution during the period to determine the corresponding CRR for each type of deposit, specifically the CRR ratio levels are as follows:

Deposits in scope	Compulsor	•
Deposits in scope	31/12/2024	31/12/2023
Preceding month's average balances of deposits of: Customer:		
 Demand deposits in VND and deposits in VND with term of 	3%	3%
 less than 12 months Deposits in VND with term of and more than 12 months 	1%	1%
 Demand deposits in foreign currencies and deposits in foreign currencies with term of less than 12 months 	8%	8%
 Deposits in foreign currencies with term of and more than 12 months 	6%	6%
Foreign credit institutions: Deposits in foreign currencies	1%	1%

PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS 8.

PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER GILDER MANAGEMENTS	31/12/2024 VND million	31/2/2023 VND million
Placements with other credit institutions	268,366,137	197,333,127
Demand Deposits	140,061,497	85,239,595
- In VND	89,189,802	50,399,023
- In foreign currencies	50,871,695	34,840,572
Term deposits	128,304,640	112,093,532
- In VND	109,631,290	90,332,442
- In foreign currencies	18,673,350	21,761,090
	268,366,137	197,333,127
Loans to other credit institutions	11,686,232	14,564,284
- In VND	10,635,308	12,662,334
- In foreign currencies	1,050,924	1,901,950
Provision for credit losses on placements with and loans to		
other credit institutions (i)	(80,854)	(85,210)
	279,971,515	211,812,201
_		

Analysis of placements with other credit institutions (excluding current accounts at local credit institutions, foreign banks' branches in Vietnam, and placements with Vietnam Bank for Social Policies under Circular 31) and loans to other credit institutions by quality are as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Standard Loss	103,903,210 1,127	125,171,287 1,075
	103,904,337	125,172,362

(i) Movements in provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions are as follows:

For the year ended 31 December 2024:

For the year ended 31 December 2024:	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance Provision made/(reversed) during the year	1,075 52	84,135 (4,408)	85,210 (4,356)
Closing balance	1,127	79,727	80,854
			V.

For	the	vear	ended	31	December	2023:
-----	-----	------	-------	----	----------	-------

9.

			For the year ended 31 December 2023:
	General	Specific	
Total	provision	provision	
VND million	VND million	VND million	
84,994	83,951	1,043	Opening balance
216	184	32	Provision made during the year
85,210	84,135	1,075	Closing balance
			TRADING SECURITIES
31/12/2023 VND million	31/12/2024 VND million		
6,437,202	11,546,091		Debt securities
1,710,534	611,340	t	Debt securities issued by the Government
4,726,490	10,657,351		Debt securities issued by local credit instit
178	277,400		Debt securities issued by local economic e
566,454	1,227,249		Equity securities
109,462	348,911	titutions	Equity securities issued by local credit inst
456,750	878,119	entities	Equity securities issued by local economic
242	219	s	Equity securities issued by foreign entities
(31,182)	(39,280)	es	Provision for impairment of trading securities
(31,182)	(39,280)	_	Provision for impairment
6,972,474	12,734,060		

Quality analysis of outstanding trading securities classified as credit risk assets are as follows:

	31/12/202	24	31/12/20	23
	VND million	%	VND million	%
Standard	10,534,165	100.00	4,650,175	100.00

Listing status of trading securities at the end of the periods is as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Debt Securities Listed Non-listed	11,546,091 1,011,926 10,534,165	6,437,202 1,870,771 4,566,431
Equity Securities Listed Non-listed	1,227,249 1,117,845 109,404 12,773,340	566,454 458,455 107,999 7,003,656

10. DERIVATIVE FINANCIAL INSTRUMENTS AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(LIABILITIES)

Details of derivative financial instruments as at 31 December 2024 are as follows:

Total net book value (at exchange rate of reporting date)

	(at excitating rate of reporting and)				
	Assets	Liabilities	Net value		
	VND million	VND million	VND million		
Currency derivatives	75,548,664	(74,729,989)	818,675		
Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)		
Currency swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575		
Other derivatives	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)		
Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)		
	81,798,457	(81,135,201)	663,256		

Details of derivative financial instruments and as at 31 December 2023 are as follows:

Total Net book value (at exchange rate of reporting date)

	(at excitatibe rate of reporting area)				
	Assets	Liabilities	Net value		
	VND million	VND million	VND million		
Currency derivatives	107,952,218	(108,286,542)	(334,324)		
Forward contracts	8,250,844	(8,273,049)	(22,205)		
Currency swap contracts	99,701,374	(100,013,493)	(312,119)		
Other derivatives	3,294,287	(3,288,118)	6,169		
Interest rate swap contracts	3,294,287	(3,288,118)	6,169		
	111,246,505	(111,574,660)	(328,155)		

11. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Loans to local economic entities and individuals Discount loans for negotiable instruments and valuable papers Receivables from finance leases Payments on behalf of customers Loans to foreign entities and individuals	2,015,937,086 58,860 5,637,831 1,381,435 33,067,208	1,742,315,721 23,119 4,612,441 109,312 30,604,289
	2,056,082,420	1,777,664,882

Analysis of loans portfolio by quality

	31/12/202	24	31/12/20	23
	VND million	%	VND million	%
Standard	1,992,891,423	96.93	1,727,244,452	97.16
Special mention	34,155,414	1.66	28,052,516	1.58
Substandard	3,670,833	0.18	3,819,550	0.21
Doubtful	5,563,491	0.27	5,523,163	0.31
Loss	19,801,259	0.96	13,025,201	0.74
	2,056,082,420	100.00	1,777,664,882	100.00

Analysis of loans portfolio by original term

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Short-term loans (Under 1 year)	1,332,621,811	1,178,611,554
Medium-term loans (From over 1 to 5 years)	104,835,026	94,279,733
Long-term loans (Over 5 years)	618,625,583	504,773,595
	2,056,082,420	1,777,664,882

Analysis of loans portfolio by customer type and type of businesses

	31/12/2024		31/12/2023	3
	VND million	%	VND million	%
State-owned enterprises	108,364,966	5.27	97,177,321	5.47
Limited liability companies	382,183,484	18.59	371,550,456	20.90
Joint stock companies	510,052,354	24.81	473,608,555	26.64
Foreign-invested enterprises	72,708,449	3.54	47,716,420	2.68
Household businesses and individuals	976,799,656	47.51	785,635,407	44.19
Others	5,973,511	0.28	1,976,723	0.12
	2,056,082,420	100.00	1,777,664,882	100.00

31/12/2024		31/12/2023	3
VND million	%	VND million	%
77,787,188	3.78	64,785,960	3.64
319,153,826	15.52	291,203,191	16.38
102,611,077	4.99	95,217,420	5.36
103,618,244	5.04	111,199,088	6.26
603,013,583	29.33	553,748,420	31.15
308,752,144	15.02	238,987,145	13.44
541,146,358	26.32	422,523,658	23.77
2,056,082,420	100.00	1,777,664,882	100.00
	VND million 77,787,188 319,153,826 102,611,077 103,618,244 603,013,583 308,752,144 541,146,358	VND million % 77,787,188 3.78 319,153,826 15.52 102,611,077 4.99 103,618,244 5.04 603,013,583 29.33 308,752,144 15.02 541,146,358 26.32	VND million % VND million 77,787,188 3.78 64,785,960 319,153,826 15.52 291,203,191 102,611,077 4.99 95,217,420 103,618,244 5.04 111,199,088 603,013,583 29.33 553,748,420 308,752,144 15.02 238,987,145 541,146,358 26.32 422,523,658

12. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Provision for credit losses on loans to customers in Vietnam	37,423,555	39,850,765
Provision for credit losses on loans to customers in foreign markets	615,216	618,295
	38,038,771	40,469,060

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2024 are as follows:

Specific provision	General provision	Total
VND million	VND million	VND million
27.242.965	13,226,095	40,469,060
19,087,997	2,025,539	21,113,536
(23,561,854)	-	(23,561,854)
12,238	5,791	18,029
22,781,346	15,257,425	38,038,771
	provision VND million 27,242,965 19,087,997 (23,561,854) 12,238	provision provision VND million VND million 27,242,965 13,226,095 19,087,997 2,025,539 (23,561,854) - 12,238 5,791

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2023 are as follows:

	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance	26,732,264	11,320,475	38,052,739
Provision made during the year	18,438,614	1,904,685	20,343,299
Provision used for bad debts written off			
during the year	(17,924,823)	-	(17,924,823)
Exchange rate difference	(3,090)	935	(2,155)
Closing balance	27,242,965	13,226,095	40,469,060
INVESTMENT SECURITIES			
Available-for-sale investment securities			

13.1

13.

13.2

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Debt securities	157,827,472	127,507,860
Debt securities issued by the Government	25,345,755	47,271,978
Debt securities issued by other local credit		75,365,814
institutions	129,376,717	
Debt securities issued by local economic entities	3,105,000	4,870,068
Equity securities	91,356	64,572
Equity securities issued by other local credit		23,064
institutions	23,064	
Equity securities issued by local economic entities	62,188	35,491
Equity securities issued by foreign entities	6,104	6,017
	157,918,828	127,572,432
Held-to-maturity investment securities		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND million	VND million
Debt securities		
Debt securities issued by the Government	105,526,937	79,961,064
Debt securities issued by other local credit institutions	13,526,349	13,276,354
Debt securities issued by local economic entities	2,066,758	2,484,967
	121,120,044	95,722,385

13.3 Quality analysis of investment securities classified as credit risk assets based on their face values

	31/12/202	24	31/12/202	3
	VND million	%	VND million	%
Standard	129,380,000	96.90	88,310,000	93.98
Special mention	3,105,000	2.40	4,671,000	4.97
Substandard			986,758	1.05
Loss	986,758	0.70	-	
	133,471,758	100.00	93,967,758	100.00

13.4 Provision for investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Provision for available-for-sale securities Provision for impairment General provision Specific provision	204,481 27,369 21,862 155,250	685,917 28,372 36,495 621,050
Provision for held-to-maturity securities General provision Specific provision	996,283 9,525 986,758 1,200,764	215,777 18,425 197,352 901,694

Movements in provisions for investment securities during the year are as follows:

For year ended 31 December 2024:

	Available-for-sale investment securities		Held-to-maturity investment securities		Total	
	Provision for impairment	General	Specific	General	Specific provision	
	VND	VND	VND million	VND	VND	VND million
Opening balance Provision made/(reversed)	28,372 5,633	36,495 (14,633)	621,050 (465,800)	18,425 (8,900)	197,352 789,406	901,694 305,706
Other decreases Closing balance	(6,636) 27,369	21,862	155,250	9,525	986,758	(6,636) 1,200,764

For year ended 31 December 2023:

	inve	ailable-for stment sec		Held-to-n		Total
	Provision fo impairmen VNI	r Gener t provisio VN	provision D VND	General provision VND million	Specific provision VND million	VND
	million				111111011	
Opening balance Provision (reversed)/m	28,540 nade (176			47,445 (29,020)	197,352	381,176 520,518
Closing balance	28,37	2 36,49	621,050	18,425	197,352	901,694
14. CAPITAL CONTRIBUTION	ON, LONG-TERM INV	ESTMENTS				
				31/12/2 VND mil		1/12/2023 'ND million
				3,531,	426	3,227,172
Capital contribution, I		ts		2,608,		2,314,557
Investments in joint ve				739,		697,727
Investments in associa Other long-term inves				182,		214,888
				(107,	8321	(114,097)
Provision for impairm Provision for impairm		n investme	ents	(107,		(114,097)
				3,423	,594	3,113,075
14.1 Investments in joint v	ventures					
	3	1/12/2024			31/12/2023	
	3.	Carrying	%		Carrying	%
	Cost		ownership	Cost	value	ownership
	VND million	million	%	million	million	%
Investments in credit						
Vietnam-Russia Joint Venture Bank ("VRB" Investments in econo entities		1,946,369	49.50	1,505,054	1,710,449	50.00
BIDV Tower Joint Ver Company ("BIDV Tow BIDV Metlife Life Inst	ver") 115,089	278,925	55.00	115,089	277,354	55.00
Limited Company ("BIDV Metlife")					226 75 4	27.25
	451,000	383,377	37.25	451,000	326,754	37.25

14.2 Investments in associates

	Cost VND million	31/12/2024 Carrying value VND million	1 % ownership %	Cost VND million	31/12/2023 Carrying value VND million	% ownership %
Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC") Cambodia - Viet Nam Foods	244,207	739,841	18.52	244,207	697,727	18.52
Company Ltd. ("Cavifood")	-	-	32.51			32.51
	244,207	739,841	_	244,207	697,727	

14.3 Provision for impairment of long-term investment

	2024 VND million	2023 VND million
Opening balance Provision reversed Other increases/(decreases)	114,097 (14,954) 8,689	118,457 (319) (4,041)
Closing balance	107,832	114,097

HAN

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD-HN

FIXED ASSETS

15.1 Tangible fixed assets

ost pening balance				-		
Cost Opening balance	Buildings, structures VND million	Machinery, equipment VND million	Motor vehicles VND million	tools and equipment VND million	Others VND million	Total VND million
Purchases for the year Transfer from construction in progress Disposals Other increases/(decreases)	7,803,549 22,110 234,896 (10,953) 13,563	5,722,415 710,009 218,266 (174,273) 13,982	1,653,344 101,943 48,010 (66,750) 558	218,034 12,105 22,007 (10,351) (7,122)	211,004 10,480 3,760 (8,076) 2,609	15,608,346 856,647 526,939 (270,403) 23,590
Closing balance	8,063,165	6,490,399	1,737,105	234,673	777,612	16,745,119
Accumulated depreciation Opening balance Depreciation for the year Disposals Other increases/(decreases)	3,086,107 328,757 (7,931) 537	4,529,771 500,514 (171,948) 11,462	1,286,017 111,958 (59,282) 410	182,894 22,724 (10,322) (6,282)	122,195 26,021 (7,778) 90	9,206,984 989,974 (257,261) 6,217
Closing balance	3,407,470	4,869,799	1,339,103	189,014	140,528	9,945,914
Net book value Opening balance	4,717,442	1,192,644	367,327	35,140	88,809	6,401,362
Closing balance	4,655,695	1,620,600	398,002	45,659	79,249	6,799,205

Other information about tangible fixed assets:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Commitments to purchase highly valuable fixed assets in the future Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use Net book value of tangible fixed assets awaiting disposal	118,811 4,561,197 44	968,407 4,210,102 303

15.2 Intangible fixed assets

			Other	
	Land use	Computer	intangible	Total
	rights	software	fixed assets	VND million
	VND million	VND million	VND million	VND million
Cost				
Opening balance	4,827,916	2,301,868	23,501	7,153,285
Purchases during the year	84,554	863,260	-	947,814
Disposals	(70)	(5,331)	-	(5,401)
Other (decreases)/increases	(787)	8,441	(24)	7,630
Closing balance	4,911,613	3,168,238	23,477	8,103,328
Accumulated amortisation				
Opening balance	513,527	1,935,653	9,326	2,458,506
Amortization during the year	45,968	274,629	2,290	322,887
Disposals	(29)	(5,331)	-	(5,360)
Other increases/(decreases)		6,705	(22)	6,683
Closing balance	559,466	2,211,656	11,594	2,782,716
Net book value				
Opening balance	4,314,389	366,215	14,175	4,694,779
Closing balance	4,352,147	956,582	11,883	5,320,612

Other information about intangible fixed assets:

		Initial cost/ fair value VND million	Accumulated depreciation VND million	Net book value VND million
	Intangible fixed assets accounting for significant proportion of total assets	6,451,183	1,933,209	4,517,974
	Cost of fully amortized intangible fixed assets still in use	1,640,197	1,640,197	-
	Residual value of intangible fixed assets awaiting disposal	74	74	
16.	OTHER ASSETS		31/12/2024	31/12/2023
			VND million	VND million
	Receivables		25,770,364	25,922,204
	- Construction in progress (Note 16.1)		1,028,397	2,078,021
	- Other receivables (Note 16.2)		24,741,967	23,844,183
	Interest and fee receivables		23,150,598	15,552,516
	Deferred income tax assets		27,056	36,982
	Other seets		4,239,918	4,451,584
	Other assets Trusted contracts		82,960	82,960
	Deferred prepayments		2,219,652	2,888,505
	Foreclosed assets awaiting resolution (Note 16	5.3)	55,420	55,420
	Other assets	•	1,881,886	1,424,699
	Provision for other assets		(304,000)	(322,255)
			52,883,936	45,641,031
	Quality analysis of other asset classified as cre	dit risk assets are	as follows:	
		24/42/2024	21	/12/2023
		31/12/2024	% VND millio	
	VND	million	76 VIVE IIIIII	

3,658,966

Standard

100.00

(i) Movements in provisions for other assets for the year ended 31 December 2024 are as follows:

		2024 VND million	2023 VND million
	Opening balance	322,255	608,943
	Provision reversed	(15,884)	(290,128)
	Other (decreases)/increases	(2,371)	3,440
	Closing balance	304,000	322,255
16.1	Construction in progress		
		31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
	Construction in progress Including: Large constructions:	1,028,397	2,078,021
	- Constructions in the Northern area	180,113	366,417
	- Constructions in the Central area	119,179	36,517
	- Constructions in the Southern area	77,955	50,718
	- Constructions in foreign area	34,624	21,565
16.2	Other receivables	31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Internal receivables	592,904	676,683
	External receivables Including:	24,149,063	23,167,500
	 Receivables from payment intermediaries 	1,236,204	3,826,238
	 Mortgage, collaterals and deposits 	588,562	756,985
	 Receivables from trade finance operation 	19,883,511	14,681,796
	 Receivables from insurance activities of BIC Receivables from securities activities of BSC 	289,034 1,501	286,453 1,222
		24,741,967	23,844,183
16.3	Foreclosed assets under possession of credit institutio	31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Real estate	55,420	55,420

17. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE CENTRAL BANKS

17.	BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE CENTRAL DATE	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
	Borrowings from the Central Banks	16,410,184	4,751,224
	- Borrowings for advance to Committee for Assets and		
	Liabilities Resolution for special lending to Nam Do Joint		
	Stock Commercial Bank	149,500	149,500
	- Loan to implement the Bank Modernization Project and		
	the Bank's Payment System in foreign currencies	11,678	33,395
	 Borrowings on discount, rediscount of valuable papers 		
	of SBV	12,942,477	-
	- Borrowings based on credit dossiers	3,306,529	4,568,329
	Deposits from the Ministry of Finance	6,713,235	11,807,499
	- In VND	3,653,671	3,453,621
	- In foreign currencies	3,059,564	8,353,878
	Current account held by the State Treasury of Vietnam and		
	Lao PDR	1,359,539	1,356,765
	- In VND	771,913	53,005
	- In foreign currencies	587,626	1,303,760
	Term deposits held by the State Treasury of Vietnam	143,906,000	17,981,000
	- In VND	143,906,000	17,981,000
		168,388,958	35,896,488
18.	DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTI	IONS	
10.		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	to format an anality institutions	122,756,955	60,958,554
	Demand deposits from other credit institutions	100,900,432	57,728,868
	- In VND - In foreign currencies	21,856,523	3,229,686
		82,853,830	82,610,836
	Term deposits from other credit institutions	71,040,000	69,390,000
	- In VND - In foreign currencies	11,813,830	13,220,836
		205,610,785	143,569,390
	a continue from abbox credit institutions	27,343,282	38,261,600
	Borrowings from other credit institutions	13,158,344	4,289,999
	 In VND In which: - Discount and rediscount borrowings 	6,589,276	588,434
		14,184,938	33,971,601
	- In foreign currencies		

19. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

Analysis of depos	sits portfolio	by type of	deposits
-------------------	----------------	------------	----------

	1,953,165,486	1,704,690,185
- In foreign currencies	375,706	304,909
- In VND	4,493,554	3,755,724
Marginal deposits	4,869,260	4,060,633
- In foreign currencies	3,300,916	2,023,680
- In VND	5,096,317	4,911,197
Deposits for specific purposes	8,397,233	6,934,877
- In gold and foreign currencies	77,478,351	62,582,538
- In VND	1,482,131,442	1,297,036,517
Term deposits	1,559,609,793	1,359,619,055
- In gold and foreign currencies	52,942,956	42,225,443
- In VND	327,346,244	291,850,177
Demand deposits	380,289,200	334,075,620
	VND million	VND million
	31/12/2024	31/12/2023
Alialysis of deposits portions by type of deposits	21/12/2024	21/12/201

Analysis of deposits portfolio by type of customers and type of businesses

	31/12/2024		31/12/2023	3	
	VND million	%	VND million	%	
State-owned enterprises	257,881,715	13.20	242,586,047	14.23	
Limited liability companies	89,514,545	4.58	82,579,018	4.84	
Joint stock companies	147,287,328	7.54	138,077,193	8.10	
Foreign-invested enterprises	119,266,356	6.11	95,109,756	5.58	
Household businesses, individuals	1,024,708,398	52.46	884,774,132	51.90	
Others	314,507,144	16.11	261,564,039	15.35	
	1,953,165,486	100.00	1,704,690,185	100.00	

20. GRANTS, TRUSTED FUNDS AND BORROWINGS WHERE THE BANK BEARS RISKS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Grants, trusted funds and borrowings in VND	8,456,010	8,908,436
Grants, trusted funds and borrowings in foreign currencies	3,525,457	3,299,293
	11,981,467	12,207,729
_		

21. VALUABLE PAPERS ISSUED

21.	VALUABLE PAPERS ISSUED		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Certificates of deposits	148,259,629	138,220,425
	Terms under 12 months	123,548,788	103,536,579
	Terms from 12 months to under 5 years	24,690,896	34,683,822
	Terms from 5 years or more	19,945	24
	Bills	513	626
	Terms under 12 months	306	298
	Terms from 12 months to under 5 years	207	328
	Bonds	5,500,376	8,500,368
	Terms from 12 months to under 5 years	61	6,000,060
	Terms from 5 years or more	5,500,315	2,500,308
	Tier 2 capital bonds	45,139,647	42,765,317
		198,900,165	189,486,736
22.	OTHER LIABILITIES	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
	t and the south	28,670,105	34,433,979
	Interest and fee payables		
	Deferred corporate income tax liabilities	79,819	94,150
	Other payables and liabilities	21,740,674	19,033,427
	Internal payables	5,104,099	4,351,422
	- Payables to employees	4,554,223	3,678,892
	- Other internal payables	549,876	672,530
	External payables	13,598,824	12,447,699
	 Taxes and other payables to State Budget 	3,372,388	3,825,831
	- Other external payables	10,226,436	8,621,868 2,234,306
	Bonus and welfare fund	3,037,751	2,234,300
		50,490,598	53,561,556

23. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	1/1/2024	During the year		31/12/2024	
		Payable	Paid		
	VND million	VND million	VND million	VND million	
Value-added tax	(48,952)	1,172,755	(1,141,739)	(17,936)	
Corporate income tax (CIT)	3,442,246	6,416,441	(6,884,931)	2,973,756	
Other taxes	187,103	2,032,412	(2,025,182)	194,333	
Other obligations, fees and charges	176,457	78,544	(77,662)	177,339	
	3,756,854	9,700,152	(10,129,514)	3,327,492	

101 A / 13

FORM B05/TCTD-HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

CAPITAL AND RESERVES 24.

Statement of changes in equity 24.1

For the year ended 31 December 2024

					Charted capital	Investment and		Foreign		Non-	
	Charter capital VND million	Share premium VND million	Other capital VND million	Financial reserve VND million	Financial supplementary development reserve reserve fund VND VND VND million million million	development fund VND million	other reserves d VND million	Other exchange reserves differences VND VND million million	Retained controlling earnings interests VND VND million million	interests VND million	Total VND million
Balance at 1/1/2024	57,004,359	57,004,359 15,361,020	345,918	10,132,171	5,217,111	253,990	58,975	(803,547)	30,330,738	4,966,154	122,866,889
Charter capital increase from share dividends	11,970,794			,	•				(11,970,794)	464.000	25.604,037
Profit after tax for the year						•	•		2000		
Appropriation/temporary appropriation to funds in 2024		,		2,463,344	1,234,464	36,046	•	ï	(3,733,854)	•	
Temporary appropriation to bonus and welfare fund for									(3.041.449)	(79.856)	(3,121,305)
2024	1	•	,						100000		
Supplemental appropriation to bonus and welfare fund for									(467.805)		(467,805)
previous fiscal years	•		1		•						
Increase in capital of subsidiaries		•	106,705	•	,				(106,705)	(94.460)	(94,460)
Dividends declared for the year		•	,		•					100.100	
Exchange rate differences due											
to conversion of financial	,	,			2,286	•	(1,567)	102,511	10,870	_	101,807
Statements Other adjustments		•							31,456	(9)2(6)	21,950
Balance at 31/12/2024	68,975,153	68,975,153 15,361,020	452,623	12,595,515	6,453,861	290,036	57,408	(701,036)	36,192,494		5,234,039 144,911,113

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD-HN

For the year ended 31 December 2023

Total VND million	4,723,238 104,118,505	- 1 977 141		(1,164)		(2,614,380)	(403,212)	(119,694)	1113 5771	023,270	23,210	4,966,154 122,866,889
Non- controlling interests VND million	4,723,238	(215)	1,1,1,1,1	, ,		•	(52,684)	(119,694)	1224 007	12 463	13,403	4,966,154
Retained earnings VND million	21,503,511	(6,419,120) (21,454)	27,304,310	(3,271,997)		(2,614,380)	(350,528)	•		(757)	5	30,330,738
Foreign exchange differences VND million	(760,404)		•			•	1	,		(43,143)	'	(803,547)
Other reserves VND million	50,797			8,856		•	,	,			(8/9)	58,975
Investment and development fund r VND	221,686		,	32,304			1					253,990
Charted capital Financial supplementary reserve reserve VND VND million million	4,159,002	(28,199)	•	1,085,481		•		•			827	5,217,111
Ch Financial su reserve VND million	8,016,178	. (28,199)		2,145,356	(T, TP4)	1		1		•	•	10,132,171
Other capital VND million	267,851	78,067				,	•			,	•	345,918
Share premium VND million	15,351,407		•	,		•	•	,		•	9,613	57,004,359 15,361,020 345,918 10,132,171
Charter capital VND million	50,585,239 15,351,407	6,419,120	ï	1	,	,	•	,		•	,	57,004,359
	Balance at 1/1/2023	Charter capital increase from share dividends Increase in capital of BSC	Profit after tax for the year	Appropriation/temporary appropriation to funds in 2023	Use of funds during the year	Temporary appropriation to bonus and welfare fund for 2023	Appropriation to bonus and welfare fund of previous years	Dividends declared by subsidiaries for the year	Exchange rate differences due to	statements of subsidiaries	Other adjustments	Balance at 31/12/2023

24.2 Details of the Bank's capital investment

		31/12/2	2024	31/12/	12/2023		
		Ordinary shares VND million	Preferred shares VND million	Ordinary shares VND million	Preferred shares VND million		
	Contributed capital of the State Contributed capital	55,861,541	-	46,166,563	-		
	(shareholders, members, etc.)	13,113,612		10,837,796	-		
	Share premium	15,361,020	-	15,361,020	-		
		84,336,173		72,365,379			
24.3	Details of the Bank's shares			31/12/2024	31/12/2023		
	Number of shares registered to is	sue	6,8	397,515,268	5,700,435,900		
	Number of shares issued to publi	•	1.3	311,361,185	1,083,779,633		
	Number of shares issued to publi - Ordinary shares			311,361,185	1,083,779,633		
	Number of shares in circulation			897,515,268	5,700,435,900		
	- Ordinary shares		6,	897,515,268	5,700,435,900		
	Par value per share (VND/share)			10,000	10,000		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at the Bank's shareholder meetings. Shareholders are entitled to receive dividends as declared by the Bank from time to time. All ordinary shares have equal priority with regard to the Bank's residual assets.

24.4 Dividends

On 9 December 2024, the Board of Directors approved Resolution No. 1348/NQ-BIDV regarding the implementation of the plan to increase charter capital through the issuance of shares for dividend payment from retained earnings after tax, after appropriating the funds for the year 2022. Pursuant to the Report on the results of the share issuance for dividend payment under Official Letter No. 9499/BIDV-TKHĐQT&QHCD dated 27 December 2024, and the approval from the State Securities Commission of Vietnam in Official Letter No. 8919/UBCK-QLCB dated 30 December 2024, the Bank has distributed 1,197,079,368 shares for dividend payment, corresponding to a total charter capital increase of VND11,970,794 million.

25.	INTEREST AND SIMILAR INCOME		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Interest income from deposits	4,691,354	5,282,284
	Interest income from loans to customers	120,242,697	135,055,542
	Interest income from debt securities	9,001,302	8,751,171
	- Interest income from trading securities	335,663	22,772
	- Interest income from investment securities	8,665,639	8,728,399
	Income from guarantee operation	2,239,497	2,300,731
	Interest income from finance leases	381,721	371,804
	Other income from credit activities	1,731,840	999,784
		138,288,411	152,761,316
26.	INTEREST AND SIMILAR EXPENSES		
_0.		2024	2023
		VND million	VND million
		VIII IIIIII	
	Interest expenses on deposits	67,389,302	83,048,507
	Interest expenses on deposits Interest expenses on borrowings	2,449,569	3,095,914
	Interest expenses on valuable papers issued	9,749,844	10,379,613
	Expenses on other credit activities	692,120	101,716
		80,280,835	96,625,750
27.	NET GAIN FROM SERVICES		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Income from services	13,465,312	11,893,400
	Settlement services	4,296,727	4,166,373
	Treasury activities	146,076	126,159
	Agency services	84,779	84,011
	Insurance activities	4,307,911	3,665,263
	Other services	4,629,819	3,851,594
	Expenses on services	(6,390,867)	(5,323,530)
	Settlement services	(1,093,745)	(510,576)
	Treasury activities	(231,163)	(313,563)
	Post and telecommunications	(195,278)	(177,494)
	Agency services	(873)	(739)
	Other services	(4,869,808)	(4,321,158)
	Not and from comices	7,074,445	6,569,870
	Net gain from services	7,074,443	-,,

			CORFICAL	CHIPDENICY	TRADING
28	NET GAIN	FROM	FOREIGN	CURRENCY	IKADING

28.	NET GAIN FROM FOREIGN CURRENCY TRADING		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Income from foreign currency trading	8,671,372	8,885,836
	Income from foreign exchange spot transactions	5,987,286	6,812,280
	Income from monetary derivative financial instruments	2,637,343	2,073,556
	Income from gold trading	46,743	-
	Expenses on foreign currency trading	(3,309,873)	(4,178,465)
	Expenses on foreign exchange spot transactions	(1,555,674)	(2,557,162)
	Expenses on monetary derivative financial instruments	(1,749,168)	(1,621,303)
	Expense on gold trading	(5,031)	-
	Net gain from foreign currency trading	5,361,499	4,707,371
	_		
29.	NET GAIN FROM TRADING SECURITIES AND INVESTMENT S	ECURITIES	
29.1	Net gain from trading securities		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Income from trading securities	460,118	345,792
	Expenses on trading securities	(167,502)	(56,305)
	Provision made for trading securities	(8,103)	15,909
		284,513	305,396
29.2	Net gain from investment securities		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Income from investment securities	5,235,457	3,394,408
	Expenses on investment securities	(29,421)	(2,150)
	Provision made for investment securities, excluding special bonds	(305,706)	(520,518)
		4,900,330	2,871,740

 NET GAIN FROM OTHER ACT 	TIVITIES
---	----------

	2024 VND million	2023 VND million
Income from other activities	9,191,893	6,542,525
Recovery of bad debts written off	8,108,025	5,428,132
Income from other derivative financial instruments	955,894	1,024,052
Other income	127,974	90,341
Expenses on other activities	(4,205,132)	(4,474,726)
Expenses on other derivative financial instruments	(1,979,873)	(1,670,864)
Expenses on social activities	(287,673)	(231,403)
Other operating expenses	(1,937,586)	(2,572,459)
Net gain from other activities	4,986,761	2,067,799
INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION AND EQUITY INV	ESTMENTS IN OTHER ENT	ITIES

31.

	VND million	VND million
Dividends and profits received in the year:	26,104	103,645
- From trading equity securities	24,220	21,559
- From investment equity securities	371	-
- From capital contribution, long-term investments Share of profit in associates and joint ventures under	1,513	82,086
equity method	419,638	251,630
	445,742	355,275

OPERATING EXPENSES 32.

	2024	2023
	VND million	VND million
s, fees and charges	116,943	111,016
oyee costs:	15,998,940	14,478,077
h: - Salaries and benefits	13,016,911	11,637,504
 Additional payroll-related expenses 	1,147,432	1,077,663
- Allowances	1,272,211	1,223,870
- Other expenses for employees	28,781	25,963
nses on assets	4,564,945	4,001,989
h: depreciation and amortization expenses	1,312,861	1,293,399
nses related to public affairs management	5,999,333	5,630,488
h: - Per diem	367,042	293,853
- Expenses related to union activities	29,673	29,836
ance expenses for customer deposits	1,317,494	1,149,475
rision reversed (excluding provisions for credit		
on balance sheet and off-balance sheet items and		
on for credit losses of the securities)	(30,838)	(290,447)
	27,966,817	25,080,598

33.	PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES		
		2024 VND million	2023 VND million
	Provision for loans to credit institutions (reversed)/made	(4,356) 21,113,536	216 20,343,299
	Provision for loan to customers		
	_	21,109,180	20,343,515
34.	CURRENT CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES		
34.1	Current corporate income tax expenses		
		2024 VND million	2023 VND million
	Profit before tax	31,984,869	27,588,904
	- Profit before tax of subsidiaries	(1,215,468)	(1,278,582)
	- Consolidation adjustments	(160,153)	395,347
	Bank's profit before tax	30,609,248	26,705,669
	- Non-taxable income from dividends	(205,774)	(327,046)
	- Other non-deductible expenses	97,678	275,053
	- Temporary difference in provision for long-term		
	investments as prescribed in Circular 48	(312)	3,632
	Taxable income	30,500,840	26,657,308
	- Current CIT expense of the Bank	6,100,167	5,331,461
	- Current CIT expense of subsidiaries	284,460	284,250
	Total CIT expenses for the year	6,384,627	5,615,711
	CIT payable at the beginning of the year	3,442,246	2,387,003
	CIT paid during the year	(6,884,931)	(4,551,443)
	Offset of over payment in taxes from the previous years	26,653	(16,784)
	Other increases	5,161	7,759
	Net CIT payable at the end of the year	2,973,756	3,442,246
34.2	Deferred corporate income tax		
		2024	2023
		VND million	VND million
	Deferred tax assets - Deferred tax assets related to deductible temporary		
	differences	27,056	36,982
	Deferred tax liabilities		
	 Deferred tax liabilities arised from taxable temporary differences 	79,819	94,150

	2024 VND million	2023 VND million (restate)	2023 VND million (previously stated)
Net profit attributable to shareholders of the Bank	25,140,037	21,504,918	21,504,918
Appropriation to bonus and welfare fund	(3,041,449)	(2,614,380)	(2,614,380)
Net profit used to calculate basis earning per share	22,098,588	18,890,538	18,890,538
Weighted average number of common shares (share) (*)	6,897,515,268	6,897,515,268	5,700,435,900
Earnings per share (VND/share)	3,204	2,739	3,314

(*) According to the guidelines in Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per Share, if the number of outstanding ordinary shares increases due to capitalization, issuance of bonus shares, stock splits, or decreases due to stock consolidations, the Bank adjusts retrospectively the "Basic Earnings per Share" for all reporting periods, Accordingly, the weighted average number of outstanding ordinary shares for the year ended 31 December 2023 has been adjusted upwards by 1,197,079,368 shares, corresponding to the number of ordinary shares issued as dividends to existing shareholders in 2024.

CASH AND CASH EQUIVALENTS

36.	CASH AND CASH EQUIVALENTS		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Cash, gold and gemstones	10,772,890	11,029,204
	Balances with the Central Banks	92,341,029	51,615,657
	Placements with other credit institutions	221,610,545	162,094,141
	- Demand deposits	140,061,497	85,239,595
	- Term deposits with original term not exceeding 3 months	81,549,048	76,854,546
		324,724,464	224,739,002
37.	EMPLOYEES' INCOME		
		2024	2023
		VND million	VND million
	I. Total average number of employees during the year		
	(persons)	29,337	28,572
	II. Employees' income (VND million)		
	1. Total salary income	13,016,911	11,637,504
	2. Average monthly income per employee		
	(VND million/person)	36.98	33.94

38. COLLATERALS AND MORTGAGES

38.1 Assets, valuable papers received as mortgages, pledges and discounts, rediscounts

38.1	Assets, valuable papers received as mortgages, pledges and		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Real estate	2,358,886,516	2,052,397,135
	Movable assets	264,276,522	232,736,861
	Valuable papers	382,958,763	282,509,898
	In which: Par value of term-purchased government		
	bonds with credit institutions	50,000	-
	Other assets	315,405,342	277,698,392
		3,321,527,143	2,845,342,286
38.2	Assets, valuable papers used for mortgages, pledges and	discounts, rediscounts	
30.2	Assets, teleasis prepare		31/12/2023
		31/12/2024	VND million
		VND million	VAD IIIIIIOII
	Investment securities	21,304,152	11,166,000
	-		
39.	TRUST AND AGENCY ACTIVITIES FOR CREDIT INSTITUTION	IS	
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	and the standard and approximations	19,360	211,007
	Risk-free trusted fund operations	38,547,873	40,017,464
	Agency service		
	,	38,567,233	40,228,471
40.	OFF-BALANCE-SHEET COMMITMENTS		
101		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
		206,427,934	206,569,807
	1. Guarantees	7,003,470	6,753,573
	- Credit guarantees	199,424,464	199,816,234
	- Other guarantees	155,424,404	
	2. L/C commitments	62,266,136	83,174,919
	- At sight L/C	22,098,147	22,746,046
	- Deferred L/C	40,167,989	60,428,873
	3. Other commitments	14,564,280	24,005,803
		283,258,350	313,750,529

41.	INTEREST AND FEES NOT YET COLLECTED		
		31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
	Interest from loans not yet collected	16,199,857	13,168,598
	Gain from securities not yet collected	5,089,297	4,610,965
	Fee not yet collected	214,047	187,517
		21,503,201	17,967,080
42.	BAD DEBTS WRITTEN-OFF		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Principal of the written-off bad debts being monitored	130,053,494	113,062,452
	Interest of the written-off bad debts being monitored	124,037,756	108,342,748
	Other written-off bad debts	2,901	3,045
		254,094,151	221,408,245
43.	OTHER ASSETS AND PAPERS		
		31/12/2024	31/12/2023
		VND million	VND million
	Precious metals, gemstone held under trust	31,575	14,297
	Other assets held under trust	5,254,603	7,518,647
	Leased assets	11,702,110	10,931,180
	Collaterals awaiting resolution, received in lieu of the		
	guarantor's performance of obligations	2,860,830	2,955,178
	Other preserved valuable papers	46,452,077	58,325,067
		66,301,195	79,744,369

44. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Details of significant transactions with related parties are as follows:

		2024	2023
Related parties	Transactions	VND million	VND million
Representative of owner (SBV)	 Increase/(decrease) in BIDV's deposits at representative of owner 	40,094,631	(59,534,588)
or owner (35V)	- Increase in BIDV's borrowing from representative of owner	(11,283,137)	(1,652,787)
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Increase in deposits of related parties of owner at BIDV	(121,549,644)	(115,662,744)
Strategic	- Increase/(decrease) in BIDV's	539,965	(182,330)
shareholder	deposits at strategic shareholder - Decrease in deposits of strategic shareholder at BIDV	54,171	196,119
Joint ventures	- Increase in deposits of joint ventures at BIDV	(668,429)	(914,718)
	- Increase/(decrease) in deposits of BIDV at joint ventures	11,074	(2,287,494)
	- (Decrease)/increase in receivables from joint ventures	(50,000)	50,000
Associates	- Increase in deposits of associates at BIDV	(308,876)	(140,907)
	- Decrease in associates's loan from BIDV	(204,932)	(123,364)
	- Increase in receivables from associates	53,725	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

		31/12/2	2024
Related parties	Balances	Receivables VND million	Payables VND million
Representative	- BIDV's deposits at representative of	86,986,352	-
of owner (SBV)	- BIDV's borrowing from representative of owner		15,835,642
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Deposits of related parties of owner at BIDV		151,391,147

Described his	
Receivables VND million	Payables VND million
595,658	-
er at -	243,998
е -	4,804,126
2,627,101	-
ank - ates 53,725	780,318
rs of - Bank	77,347
e at 992 ber of	
	595,658 er at - 2,627,101 ank - 31,725 ank e at 992

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2023 are as follows:

		31/12/2	2023
Related parties	Balances	Receivables VND million	Payables VND million
Representative of owner (SBV)	- BIDV's deposits at representative of owner	46,891,721	-
or owner (SBV)	- BIDV's borrowing from representative of owner	-	4,552,505
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Deposits of related parties of owner at the Bank	-	29,841,503
Strategic shareholder	- The Bank's deposits at strategic shareholder	55,693	
snarenoider	- Deposits of strategic shareholder at the Bank	-	298,169
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at the Bank		4,135,697
	- Deposits of the Bank at joint ventures	2,616,027	
	- Receivables from joint ventures	50,000	-

		31/12	
Related parties	Balances	Receivables VND million	Payables VND million
Associates	- Deposits of associates at the Bank - Associates' Ioan from BIDV	204,932	471,442

The remuneration of each member of the Board of Directors, the salary of the General Director and other managers arising and paid from the salary fund during the year are as follows:

Name	Title	2024	2023	Note
Board of Directors		VND million	VND million	
Remuneration, bonus				
Mr. Phan Duc Tu	Chairman	2,731	2,481	
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer	2,327	2,153	
Ms. Phan Thi Chinh	Member	982	2,205	Retiring under the pension scheme from 1 June 2024
Mr. Ngo Van Dung	Member	1,995	1,903	
Mr. Yoo Je Bong	Member	4,264	4,027	
Mr. Pham Quang Tung	Member	2,095	1,969	
Mr. Tran Xuan Hoang	Member	2,393	2,264	
Mr. Le Kim Hoa	Member	2,180	1,999	
Mr. Dang Van Tuyen	Member	1,720	1,089	Appointed on 28 April 2023
Mr. Quach Hung Hiep	Member	2,301	2,099	Resigned as Senior Executive Vice President on 30 January 2024 Appointed as member of Board of Directors on 30 January 2024
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member	600	600	
BOARD OF MANAGEMENT				
Salary and bonuses				
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President	2,095	1,903	
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President	1,994	1,903	
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President	1,954	1,811	
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President	1,789	1,641	
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President	1,790	1,641	

Name	Title	2024	2023	Note
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President	1,790	1,641	
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President	1,719	1,625	
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President	1,503		Appointed on 30 January 2024
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President	1,503		Appointed on 30 January 2024
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant	1,306		Appointed on 1 March 2024
BOARD OF SUPERVISION				
Salary and bonuses				
Ms. Ta Thi Hanh	Head of the Supervisory Board	1,987	1,818	Resigned as Chief Accountant on 30 January 2024 Appointed as Head of the Supervisory Board on 30 January 2024
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member	1,306	1,487	Resigned from the position of Member in charge of the Board of Supervisors on 30 January 2024
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member	1,052	974	
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member	970		Appointed on 30 January 2024

45. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

As at 31 December 2024

AS OF 31 DEC	Total loan balance VND million	Total deposit balance VND million	Off-balance- sheet commitments VND million	Derivatives (Total book value) VND million	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance)
Domestic Overseas	2,040,578,424 27,190,228	2,280,294,656 30,460,389	415,031,555 1,614,082	663,256	290,513,434 1,298,778
	2,067,768,652	2,310,755,045	416,645,637	663,256	291,812,212

As at 31 December 2023

	Total loan balance VND million	Total deposit balance VND million	Off-balance- sheet commitments VND million	Derivatives (Total book value) VND million	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance)
Domestic	1,768,500,797	1,851,804,384	313,513,890	328,155	229,439,499
Overseas	23,728,369	27,600,455	1,670,509	-	858,974
	1,792,229,166	1,879,404,839	315,184,399	328,155	230,298,473

46. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which recognized the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to apply Circular No. 41/2016/TT-NHNN, issued on 30 December 2016, regarding capital adequacy ratios for banks and foreign bank branches, ahead of schedule, starting from 1 December 2019. In addition to meeting the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank has also proactively researched and developed its Risk Management practices to meet internal governance requirements and align with good international practices.

Management of market risk, banking book interest rate and liquidity risk are centrally managed at the head office with the organizational structure set up following the three lines of defence model. The Bank has issued a complete system of policies, regulations, professional guidance manuals and applied risk management tools to comply with SBV regulations, in line with Basel's recommendations as well as international practices.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including: position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models is conducted every 3 months and testing of market risk tolerance are conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss limit, BPV limit, VaR limit) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures.

The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring compliance with the liquidity safety ratio in accordance with the SBV's regulations, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure safe liquidity at all times. The measurement of liquidity risk is conducted through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the SBV and the internal indicators); liquidity stress testing is carried out every 6 months. The Bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk every year and a stress test every 6 months, with a method based on the advice from consultants and Basel.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring and reporting of market risks, interest rate of banking books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, banking book interest rates and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the SBV, meeting internal management requirements.

47. CURRENCY RISK

Currency risk is the risk that BIDV's asset or value of an investment fluctuates due to changes in foreign exchange rates. BIDV was established and operates in Vietnam with reporting currency of VND. BIDV's assets are denominated mainly in VND and partly in other currencies. BIDV has launched a limit system to manage foreign-exchange risks deriving from foreign exchange position held by BIDV. Foreign exchange positions are monitored on a daily basis and hedging strategies are used to ensure that risk management indicators are maintained within the established limits.

The book value of BIDV's monetary assets and monetary liabilities denominated in foreign currency as at 31 December 2024 are as follows:

		Converted	Converted other	
	Converted EUR	OSD	currencies	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets	000	1 635 773	488 893	2,299,994
Cash, gold and gemstones	21,5,529	0 569 024	1 713 572	11.494,119
Balances with the Central Banks	1 250 028	23,202,027	46.023.994	70,595,969
Placements with and loans to other credit institutions ()	721 143	18.012.357	(27,090,080)	(8,356,580)
Derivatives and other financial assets	1.100.298	111,089,498	8,493,979	120,683,775
Loans to customers (*)	-		1,298,778	1,298,778
Investment securities (*)		529,029	2,862	531,891
Capital contribution, long-term investments ()		470,686	245,953	716,639
Pixed assets	36,521	4,443,669	448,527	4,928,717
Total assets (1)	3,504,742	169,062,082	31,626,478	204,193,302
Liabilities				
Deposits and borrowings from the Central Banks and other credit			244	000 000 000
institutions	258,662	31,902,892	19,927,146	27,088,700
Donoeite from cuetomore	2,579,345	121,845,039	9,673,545	134,097,929
Deposits It of Castonicas	610,347	2,915,110	,	3,525,457
Grants, trusted funds allu bollowings writere are barn seen		349		349
Valuable papers Issued	25.115	1,937,221	396,393	2,358,729
Other liabilities	2,999	3,544,710	1,037,185	4,584,894
Capital and reserves	0 A 3 C A C 0	162 145 321	31.034.269	196,656,058
Total liabilities (2)	3,4/0,400	102,143,321	10000	10000
On halong shoot currency nosition (3)=(1)-(2)	28,274	6,916,761	592,209	7,537,244
Off-halance-sheet currency position (4)	(36,124)	(9,297,198)	(112,985)	(9,446,307)
On and off-balance-sheet currency position (5)=(3)+(4)	(7,850)	(2,380,437)	479,224	(1,909,063)

78

48. INTEREST RATE RISK

Interest rate risk is the risk that BIDV must bear when the fluctuation of interest rate adversely influences BIDV's income, the values of assets, liabilities and off-balance-sheet commitments, The repricing term is the remaining term from the date of the consolidated financial statements to the latest repricing date of interest rate sensitive assets and liabilities, The following assumptions and conditions are applied when analyzing the interest rate repricing term of BIDV' assets and liabilities:

- Cash on hand, gold, silver and gemstones; capital contributions, long-term investments; fixed assets;
 other assets and other liabilities are classified as items which are free of interest;
- Balances with the Central Banks are classified as interest-free for the non-compulsory reserve in VND and all of reserve in USD; the remaining balance is classified into a term of up to one month;
- Trading securities: The repricing term of trading securities is determined based on information about the actual maturity date or remaining holding period as prescribed and the latest repricing date of the securities (for floating rate securities) from the date of the consolidated financial statements, whichever is earlier;
- Placements with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; derivative financial instruments and other financial assets; borrowings from the Government and the Central Banks; deposits and borrowings from other credit institutions; deposits from customers; grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks and valuable papers issued: The repricing term is determined based on the actual maturity date or the latest re-pricing date (for floating-rate items) calculated from the date of the consolidated financial statements, whichever is earlier.

FORM B05/TCTD-HN

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The table below shows the Bank's exposure to interest rate risk of BIDV as at 31 December 2024:

NuD million NuD million			Not subject to			Interest repricing term	cing term			
Banks - 10,772,890		Overdue VND million	interest rate re-pricing rise VND million	Up to 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	Total VND million
641 2,081,392 213,381,939 28,722,884 33,911,551 - 1,838,588 1,029,564 (37,926) (1,108,420) - 1,838,588 - 1,029,564 (37,926) (1,108,420) - 13,421,230 4,165,772 741,979,051 576,739,102 2 - 13,421,230 4,165,776 4,988,087 46,867,214 - 2,588,876 325,058,353 776,091,942 656,409,447 3 - 2,588,876 325,058,353 57,989,498 7,430,868 6,008,996 672,052,699 419,761,862 369,474,026 6,008,996 672,052,699 17,235,122 73,484,959 - 50,490,598 - 13,293,859 17,235,122 73,484,959 - 59,088,470 1,015,968,747 499,652,640 451,913,821 - 59,088,470 1,015,968,747 276,439,302 204,495,626 (7,10,10,10,10,10,10,10,10,10,10,10,10,10,	ssets ash, gold and gemstones slances with the Central Banks		10,772,890	44,660,282				, ,		10,772,890
45,025,505	acements with and loans to other edit institutions (*) erivatives and other financial assets ading securities (*)	641	2,081,392	1,029,564	28,722,884 (37,926) 439,846	33,911,551 (1,108,420)	1,838,048 (275,297) 9,511,412	115,914 1,055,335 377,400	606,094	280,052,369 663,256 12,773,340
entral 3,531,426 - 13,421,230 4,165,776 4,988,087 46,867,214 2,2,883,660 - 12,119,817 - 12,119,817 - 12,119,817 - 12,119,817 - 12,119,817 - 12,119,817 - 144,329,750 611,068,333 776,091,942 656,409,447 : 2,588,876 325,058,353 57,989,498 7,430,868 entral	pans to customers and unlisted or propriet bonds (*)	45,025,505		347,830,772	741,979,051	576,739,102	201,525,820	140,924,150	8,101,763	2,062,126,163
entral 45,330,422 2,588,876 304,276 52,888,876 5,008,996 672,052,699 419,761,862 6,008,996 672,052,699 419,761,862 1,523,968 - 50,490,598 - 50,490,598 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (7,439,302	vestment securities (excluding nlisted corporate bonds) (*)		13,421,230	4,165,776	4,988,087	46,867,214	46,961,957	77,874,945	78,715,920	272,995,129
(1) 45,330,422 12,119,817 10 borrowings from Central her credit institutions m customers ted funds and borrowings pers issued sheet interest rate 45,330,422 12,119,817 2,588,876 325,058,353 57,989,498 7,430,868 7,430,868 7,430,868 1,523,968 11,523,968 11,523,968 11,523,968 12,293,859 17,235,122 13,484,959 14es sheet interest rate 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (2)	apital contribution, long-term		3,531,426	٠		,		,		3,531,426
rowings from Central credit institutions - 2,588,876 325,058,353 776,091,942 656,409,447 329,750 611,068,333 776,091,942 656,409,447 329,400	xed assets ther Assets (*)	304,276	12,119,817 52,883,660	, ,						53,187,936
nd borrowings from Central 2,588,876 325,058,353 57,989,498 7,430,868 other credit institutions - 2,588,876 672,052,699 419,761,862 369,474,026 rom customers susted funds and borrowings - 5,563,836 4,666,158 1,523,968 papers issued - 13,293,859 17,235,122 73,484,959 rilities (2) - 59,088,470 1,015,968,747 499,652,640 451,913,821 ce-sheet interest rate 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (2)	otal assets (1)	45,330,422	144,329,750	611,068,333	776,091,942	656,409,447	259,561,940	220,347,744	87,423,777	2,800,563,355
5,563,836 4,666,158 1,523,968 - 13,293,859 17,235,122 73,484,959 - 50,490,598 - 59,088,470 1,015,968,747 499,652,640 451,913,821 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (2	abilities eposits and borrowings from Central anks and other credit institutions eposits from customers		2,588,876	325,058,353 672,052,699	57,989,498	7,430,868	7,097,772	475,597 31,083,784	702,061	401,343,025 1,953,165,486
50,490,598 - 59,088,470 1,015,968,747 499,652,640 451,913,821 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (2	irants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks aluable papers issued			5,563,836	4,666,158	1,523,968	51,398 82,931,729	113,385	6,567,000	11,981,467
. 59,088,470 1,015,968,747 499,032,040 432,525,525 (245,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626 (2	other liabilities		50,490,598			100 010 014	544 751 733	37.060.262	7,445,068	2,615,880,741
1	otal liabilities (2) On-balance-sheet interest rate	45.330.422	59,088,470 85,241,280	1,015,968,747	276,439,302	204,495,626	(285,189,793)	183,287,482	902,878,209	184,682,614
vity gap 45,330,422 85,241,280 (404,900,414) 276,439,302 204,495,626	sensitivity gap (3)=(1)-(2) Total interest rate sensitivity gap (4)=(3)	45,330,422	85,241,280	(404,900,414)	276,439,302	204,495,626	(285,189,793)	183,287,482	902,878,709	184,682,614

(*) Excluding provision

49. LIQUIDITY RISK

Liquidity risk is the risk arising from: (i) BIDV's inability to meet its obligations at the time they arise; or (ii) BIDV's ability to meet obligations when due, but at a higher cost than the market average to fulfill those obligations. To mitigate liquidity risk, BIDV maintains an appropriate structure of liabilities and assets while enhancing its ability to raise funds from various sources, BIDV has a policy for managing high-liquidity assets, is flexible, monitors future cash flows, and tracks daily liquidity, BIDV also evaluates projected cash flows and the availability of collateral assets in case additional funding is needed.

The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of BIDV's assets and liabilities:

- Placements with the Central Banks (including required reserves) are classified as payment deposits and are categorized into a maturity term of up to one month;
- The maturity term of trading securities is based on the listing status and maturity date of each type of security;
- ▶ The maturity term of investment debt securities is based on the maturity date of each type of securities,
- The maturity terms of placements with and loans to other credit institutions and loans to customers are based on the contractual maturity date, The actual maturity term may vary due to loan agreements being extended;
- The maturity date of capital contribution, equity investments is considered as over five (5) years as equity investments have no defined maturity;
- Deposits and borrowings from other credit institutions and deposits from customers are determined based on either the nature of the amounts or their contractual maturity terms, Vostro accounts are paid upon customers' demand and therefore are considered to have shortest term (due within one month), Demand deposits accounts from customers are segmented based on actual deposit retention time, The maturity of term deposits and borrowings is based on their contractual maturity date. In practice, these amounts may be rolled over thus remaining for a longer period than the original maturity or may be subject to prepayment (the customer fails to make payment by the contractual maturity date);
- The maturity date of fixed assets is classified as five (5) years or more.

0 * M.S.n.

TRAI TRAI

FORM B05/TCTD-HN

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The table below shows the Bank's exposure to liquidity risk of BIDV as at 31 December 2024:

The table below shows the balls a cybostic to require	Overdue	die en			Current			
As at 31 December 2024			Later	From over 1	From over 3	From over 1	Over 5	
	Over 3	up to 3	month	to 3 months		to 5 years	years	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets								000
Cash, gold and gemstones	,	•	10,772,890	•	•	•	•	10,772,890
Balances with the Central Banks	•	,	92,341,029	,	•		,	92,341,029
Placements with and loans to other credit				204 274 200	41 616 770	2 564 155	297 331	280.052.369
institutions (*)	641	1	208,205,996	26,165,476	41,616,770	2,304, L33	100/107	663.756
Derivatives and other financial assets	•	,	1,029,563	(37,926)	(314,816)	(13,363)	650 200	12,773,340
Trading securities (*)	,		1,286,553	201,249	7,342,307	0,434,111	007,000	
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	33,637,700	11,387,805	130,702,521	460,217,121	794,706,441	272,626,002	358,848,573	2,062,126,163
Investment securities (excluding unlisted			4 165 840	4.997.553	93,847,289	80,613,162	89,371,285	272,995,129
corporate bonds) (*)	•		1,100,010					
Capital contribution, long-term			,	•	•	•	3,531,426	3,531,426
investments (")		•	•	,	1,028	18,270	12,100,519	12,119,817
Fixed assets Other assets (*)	304,276	,	6,599,449	14,791,742	21,850,467	3,483,120	6,158,882	53,187,936
Total assets (1)	33,942,617	11,387,805	455,103,841	506,335,215	954,251,746	368,583,915	470,958,216	2,800,563,355
Liabilities								
Deposits and borrowings from the Central			222 121 592	58 044 355	20.008.923	479,161	688,994	401,343,025
Banks and other credit institutions			44,182,393	449,382,224	869,840,557	589,628,875	131,437	1,953,165,486
Grants, trusted funds and borrowings			000	105 003	905 422	5 494 108	4.912.744	11,981,467
where the Bank bears risks		,	263,200	12 005 029	120 405 407	9.367,496	45,139,647	198,900,165
Valuable papers issued			8,280,374	11,614,020	28,915,581	1,124,438	556,185	50,490,598
				****	4 040 075 990	606 004 078	51 429.007	2.615.880.741
Total liabilities (2)			385,250,145	533,031,621	1,040,075,690	010/100/000	and and the	
Net liquidity gap (3)=(1)-(2)	33,942,617	11,387,805	969'823'696	(26,696,406)	(85,824,144)	(237,510,163)	419,529,209	184,682,614



50. CREDIT RISK

Credit risk is the possibility that BIDV may incur losses because its customers, clients and counterparties do not perform or fail to perform their contractual obligations, BIDV controls and manages credit risk by setting credit limits based on the risk tolerance level that BIDV specifies for individual customers and each industry and setting up the medium and long-term credit limits suitable for the structure of mobilization.

BIDV has established a credit quality review process to provide early identification of possible changes in financial position, repayment ability of debtors based on qualitative and quantitative factors, Credit limit for each customer is determined by the use of the credit scoring system, in which each customer is classified at a certain risk level, Customer's risk level is updated regularly, BIDV controls and manages credit risk by establishing an authorization limit for each branch based on their credit portfolio quality, management capability and geographical potentiality.

BIDV has developed a number of customer policies in order to select good customers and have suitable and consistent policies applicable to each customer, BIDV has developed a diversified range of products to meet the customers' demands and established credit appraisal and approval procedures at branches and the Head Office for consistent implementation in BIDV's entire system to mitigate operational risks, In addition, in order to strengthen secured methods for loans and minimize operational risks, BIDV has also issued detailed guidance on guarantees for loans.

Financial assets that are overdue but not impaired

The financial assets that are overdue but not impaired include overdue loans for which the specific provision in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting is nil.

Aging of financial assets overdue as at 31 December 2024 but not impaired is presented below:

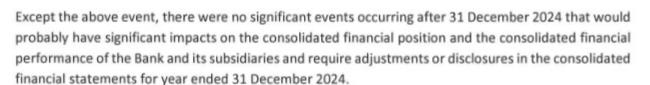
		Ove	rdue	
	Overdue under 90 days	Overdue from 91 to 180 days	Overdue from 181 to 360 days	Overdue more than 360 days
	VND million	VND million	VND million	VND million
Loans to customers	72,038	110,589	294,045	485,864

51. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

	Exchange rat	te as at
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD	25,450.00	24,260.00
EUR	26,709.00	27,013.00
GBP	32,086.00	30,983.00
CHF	28,279.00	28,782.00
JPY	162.91	172.62
SGD	18,761.00	18,404.00
CAD	17,777.00	18,342.00
AUD	15,873.00	16,610.00

52. SUBSEQUENT EVENTS AFTER REPORTING DATE

Subsequent to the end of the annual accounting period, the Bank completed the private placement of shares. According to the Bank's Report on the results of the private placement of shares dated 28 February 2025 and Official Letter No. 08/UBCK-QLCB dated 5 March 2025 of the State Securities Commission of Vietnam on the report on the results of the private placement of shares of BID, the total number of shares distributed by the Bank is 123,846,649 shares. Accordingly, the total number of outstanding shares after the private placement of shares is 7,021,361,917 shares, corresponding to the charter capital after the change is VND70,213,619,170,000.



Prepared by Approved by Approved by

Nguyen Thi Huong Giang Vice President,

24 March 2025

Head, Accounting

Bui Thi Hoa Nguyen Thien Hoang
Chief Accountant Senior Executive Vice President

001506

(Authorized under the Decision No. 3875/QD-BIDV dated 1 July 2024

by the Legal Representative)

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BANK FOR INVESTMENT AND EVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness

Số: // A/BIDV-KT V/v: Biến động LNST tại BCTC năm 2024 đã được kiểm toán Fluctuations in After-Tax Profit in the audited financial statements for 2024

Hà Nội, ngày **24**tháng 03-năm 2025 Hanoi, 24 March, 2025

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Bank of Vietnam
- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...".

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: "When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year..."

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất sau kiểm toán năm 2024 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với năm 2023, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the audited separate and consolidated financial statements for year ended 31 December 2024 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2023, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu/ Items	2024	2023	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lê/ Separate after-tax profit	24.509.019	21.374.934	14,66%
LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit	25.604.037	21.977.141	16,50%

^{1 &}quot;Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày24/03/2025" This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 24March, 2025."

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: "Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng quy mô gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, quản lý chi phí hiệu quả theo chủ trương của Chính phủ và NHNN".

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: "The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the year ended December 31, 2024 increased compared to the previous year due to the bank's expansion in scale, accompanied by a strategic shift in its operational structure, effective credit quality control, and efficient cost management in line with the directives of the Government and the State Bank."

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

Noi nhân/Recipients (8.b):

- Như trên/As above;

- KH, TKHĐQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;

 Ltru KT/Archive: Accounting Department. KT. TÖNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ON BEHALF OF THE CEO SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Nguyễn Thiên Hoàng

¹"Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 24/03/2025" This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 24 March, 2025."